

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

**KHOA KINH TẾ**

---

**TIỂU LUẬN**

**CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH  
TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**MÔN HỌC: KINH TẾ PHÁT TRIỂN**

GVHD: PGS. TS Nguyễn Chí Hải

LỚP: K11401T                      NHÓM: 1

THÀNH VIÊN:

Nguyễn Ngọc Chân              K114010006

Nguyễn Thị Hồng Ngọc      K114030409

TP. HCM THÁNG 4/2014

# MỤC LỤC

|  |           |
|--|-----------|
| <b>MỞ ĐẦU.....</b>   | <b>2</b>  |
| <b>CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ.....</b>                              | <b>1</b>  |
| <b>1.1. Lý luận chung về chất lượng tăng trưởng kinh tế.....</b>                                   | <b>1</b>  |
| 1.1.1. Tăng trưởng kinh tế.....  | 1         |
| 1.1.2. Các quan điểm về chất lượng tăng trưởng kinh tế.....  | 1         |
| 1.1.3. Các chỉ tiêu phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế.....                                   | 3         |
| 1.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng tăng trưởng kinh tế.....                               | 8         |
| <b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở BÌNH PHƯỚC. 1</b>                         |           |
| <b>2.1. Tình hình tăng trưởng kinh tế ở Bình Phước.....</b>  | <b>11</b> |
| 2.1.1. Giới thiệu khái quát về Bình Phước.....   | 11        |
| 2.1.2. Khái quát tình hình tăng trưởng kinh tế ở Bình Phước.....                                   | 12        |
| <b>2.2. Phân tích chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Bình Phước.....</b>                             | <b>15</b> |
| 2.2.1. Phân tích hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất.....   | 15        |
| 2.2.2. Phân tích chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Bình Phước.....                                    | 23        |
| 2.2.3. Phân tích chất lượng tăng trưởng kinh tế với khả năng đảm bảo cơ sở hạ tầng..               | 26        |
| 2.2.4. Phân tích chất lượng tăng trưởng kinh tế với các vấn đề môi trường.....                     | 28        |
| 2.2.5. Phân tích về năng lực cạnh tranh tăng trưởng.....   | 30        |
| <b>2.3. Đánh giá chung.....</b>  | <b>33</b> |
| 2.3.1. Những thành tựu.....  | 33        |
| 2.3.2. Những hạn chế.....  | 33        |
| <b>CHƯƠNG 3: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở BÌNH PHƯỚC.....</b> | <b>34</b> |
| <b>3.1. Định hướng và mục tiêu nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế.....</b>                    | <b>34</b> |
| <b>3.2. Giải pháp.....</b>   | <b>36</b> |

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Những năm gần đây, khi mà nền kinh tế có những khởi sắc nhất định, bên cạnh việc quan tâm đến tăng trưởng kinh tế ở mặt tăng lên về số lượng thu nhập tăng thêm thì người ta bắt đầu quan tâm đến mặt chất lượng của những con số này, nói cách khác là người ta quan tâm nhiều hơn đến chất lượng tăng trưởng kinh tế.

Có nhiều quan niệm khác nhau về chất lượng tăng trưởng kinh tế. Nhưng nhìn chung tất cả đều hướng tới phản ánh nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng cao, duy trì trong một thời gian dài, gắn với quá trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bảo vệ môi trường, nâng cao hiệu quả quản lý của Nhà nước, phúc lợi xã hội được cải thiện, giảm số người nghèo đói.

Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế cũng tồn tại mặt trái của nó, chúng ta đã biết nhiều đến tình trạng khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường, phân hóa giàu nghèo, văn hóa – xã hội không theo kịp phát triển kinh tế... Đó là lý do vì sao các quốc gia, các địa phương thường hay chú trọng đến vấn đề chất lượng tăng trưởng kinh tế trong các kế hoạch phát triển của mình.

Bình Phước là một tỉnh thuộc miền Đông Nam bộ, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, diện tích khoảng 6871,5 km<sup>2</sup>, có 260,4 km đường biên giới giáp với vương quốc Campuchia. Tỉnh là cửa ngõ, cầu nối của vùng Đông Nam bộ với Tây Nguyên và Campuchia. Thế mạnh của tỉnh là cây công nghiệp (điều, hồ tiêu, cà phê, cao su,...), ngoài ra, tỉnh còn là nơi tập trung nhiều khu công nghiệp trọng điểm. Trong những năm gần đây kinh tế Bình Phước nằm trong nhóm 10 tỉnh có tăng trưởng cao nhất cả nước. Năm 2013, kinh tế Bình Phước tiếp tục duy trì được tăng trưởng tương đối cao. GDP của địa phương ước tính tăng 9,59%; thu nhập bình quân đầu người/năm đạt trên 41,6 triệu đồng, tăng khoảng 9,4% so với năm 2012... Theo thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng kết quả mà Bình Phước đạt được trong thời gian qua là khá toàn diện.

Với vị thế là một vùng đất hứa cho phát triển kinh tế xã hội trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong tương lai, Bình Phước đang đứng trước thời cơ tăng trưởng rất lớn nhưng cũng phải đối mặt với những thách thức không hề nhỏ của tăng trưởng bền vững. Thêm vào đó, vấn đề chất lượng tăng trưởng kinh tế hiện nay đang thu hút rất nhiều sự quan tâm của các nhà khoa học kinh tế. Đã có rất nhiều công trình nghiên cứu, sách báo, bài viết... tiếp cận vấn đề này dưới nhiều góc độ khác nhau, từ tổng quan tình hình cho đến từng chi tiêu, từ trên quy mô tổng thể quốc gia đến cụ thể từng địa phương. Tuy nhiên, qua nghiên cứu tổng quan vẫn chưa có đề tài nào nghiên cứu về chất lượng tăng trưởng kinh tế ở một tỉnh giàu tiềm năng như Bình Phước. Vì thế, nghiên cứu về “Chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bình Phước” trong thời điểm này để kịp thời đưa ra các giải pháp, hướng đi đúng đắn cho sự phát triển của địa phương là một vấn đề vô cùng cấp thiết.

## **2. Tổng quan tình hình nghiên cứu**

Về chất lượng tăng trưởng kinh tế nói chung thời gian qua trên thế giới và ở cả Việt Nam cũng đã có nhiều đề tài, nhiều nhà khoa học kinh tế đề cập tới vấn đề này.

Trên thế giới, một số nhà kinh tế học như G. Becker, R. Lucas, J. Stiglitz,... từ những nghiên cứu của mình đã đưa ra những quan điểm về tăng trưởng kinh tế, cũng như chất lượng tăng trưởng kinh tế. Từ những quan điểm đó đã mở rộng ra và hình thành nên khái niệm tăng trưởng kinh tế và chất lượng tăng trưởng kinh tế cũng như bộ các tiêu chuẩn của chúng.

Ở Việt Nam cũng có rất nhiều các đề tài về chất lượng tăng trưởng kinh tế, không chỉ xét trên quy mô quốc gia mà còn có cả các đề tài đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế ở một địa phương cụ thể.

Chất lượng tăng trưởng kinh tế trên quy mô quốc gia có thể thấy nổi trội lên là các đề tài như:

“Một số quan niệm về chất lượng tăng trưởng kinh tế” của Thịnh Văn Khoa, bài viết đã nêu ra một số quan niệm thường gặp về chất lượng tăng trưởng kinh tế và phân tích từng quan điểm trong từng trường hợp nhất định.

GS. TS Đỗ Đức Bình, “Chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam dưới góc độ hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế: hiện trạng và một số giải pháp”. Công trình đã đánh giá chất lượng kinh tế Việt Nam dưới góc độ hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế từ đó đưa ra các giải pháp cụ thể.

GS,TS, Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương Vũ Văn Hiền, bài viết “Phát triển bền vững ở Việt Nam”, mục Nghiên cứu – trao đổi, tạp chí Cộng Sản. Bài viết đưa ra cái nhìn tổng quan về phát triển bền vững, từ đó liên hệ thực trạng ở Việt Nam, đặt ra những vấn đề nổi bật và hướng đi đột phá để giải quyết.

PGS.TS. Nguyễn Thế Chinh, “Nâng cao chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế gắn với khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên”. Công trình nghiên cứu vai trò quan trọng của việc khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên đối với chất lượng tăng trưởng kinh tế và đưa ra những biện pháp nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế gắn với khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

Về cụ thể ở các địa phương, có các công trình như:

Nguyễn Văn Đoàn, “Giải quyết vấn đề xã hội trong tăng trưởng kinh tế ở Vĩnh Phúc”. Đề tài nghiên cứu chất lượng tăng trưởng kinh tế ở khía cạnh giải quyết các vấn đề xã hội. Bên cạnh đó tác giả còn đưa ra hướng đi cho tỉnh Vĩnh Phúc trong giải quyết các vấn đề xã hội nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế.

Phạm Văn Bình, “Các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Gia Lai”. Từ thực trạng ở tỉnh Gia Lai, đề tài tập trung đưa ra những giải pháp đồng bộ từ thể chế đến môi trường nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Gia Lai.

TS Đỗ Phú Trần Tình, “Nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế ở thành phố Hồ Chí Minh trong hội nhập kinh tế quốc tế”. Đề tài phân tích sâu thực trạng chất lượng tăng trưởng kinh tế ở thành phố Hồ Chí Minh trên nhiều mặt, từ đó đưa ra các giải pháp để nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế trên địa bàn.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài**

Mục đích của tiểu luận là làm rõ cơ sở lý thuyết và thực trạng về chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Bình Phước trong thời gian qua. Từ đó, đề xuất các kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Bình Phước trong thời gian sắp tới.

Tuy nhiên, trong khuôn khổ một bài tiểu luận nhỏ chưa thể nào khai thác hết được các khía cạnh của chất lượng tăng trưởng kinh tế. Dựa vào phương pháp luận và những nghiên cứu trước đây bài tiểu luận chỉ dừng lại ở 3 mục tiêu chính sau đây:

Trình bày cơ sở lý thuyết về tăng trưởng kinh tế và chất lượng tăng trưởng kinh tế để làm cơ sở cho việc phân tích đánh giá cho trường hợp ở tỉnh Bình Phước.

Từ tình hình và số liệu thực tế phân tích các yếu tố và khía cạnh để có những đánh giá về chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Bình Phước..

Trên cơ sở phân tích, kết hợp với việc tham khảo kinh nghiệm của các địa phương, các quốc gia trên thế giới, sẽ đề xuất một vài kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế ở tỉnh Bình Phước.

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

##### ***4.1. Đối tượng nghiên cứu***

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là chất lượng tăng trưởng kinh tế ở tỉnh Bình Phước. Tập trung chủ yếu vào các chỉ tiêu tăng trưởng thực tế của tỉnh để có thể phân tích, đánh giá.

##### ***4.2. Phạm vi nghiên cứu***

- Về không gian: đề tài nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Bình Phước.
- Về thời gian:

#### **5. Phương pháp nghiên cứu**

Nhóm nghiên cứu sử dụng kết hợp các phương pháp như: thống kê mô tả, phân tích, so sánh, đánh giá, mô hình hóa...nhằm bổ sung cho nhau, giúp nghiên cứu sâu và đưa ra kết quả đáng tin cậy.

Ngoài ra, nhóm còn sử dụng phương pháp thu thập tài liệu bằng cách kế thừa các kết quả nghiên cứu trước đó; tổng hợp các nguồn số liệu thông qua các báo cáo, tổng kết của các sở, ban, ngành trong tỉnh; lấy thông tin thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: báo chí, internet...

## **6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn**

Trước hết đề tài tổng kết và làm rõ được các khía cạnh của chất lượng tăng trưởng kinh tế về mặt phương pháp luận.

Về thực tiễn, từ tình hình thực tế, đề tài cơ bản đánh giá được tình hình chất lượng tăng trưởng kinh tế của địa phương; từ đó đưa ra những kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Bình Phước. Ngoài ra, đề tài cũng sẽ còn tồn tại nhiều khía cạnh chưa thể giải quyết được, đó là điểm yếu nhưng cũng vừa là gợi mở cho các đề tài tiếp theo.

## **7. Kết cấu của đề tài**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, cấu trúc bài tiểu luận được chia làm 3 chương như sau: Chương 1: Cơ sở lý luận về chất lượng tăng trưởng kinh tế; Chương 2: Thực trạng chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Bình Phước; Chương 3: Những kiến nghị nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Bình Phước.

# **CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ.**

## **1.1. Lý luận chung về chất lượng tăng trưởng kinh tế.**

### **1.1.1. Tăng trưởng kinh tế.**

Trong những giai đoạn đầu của quá trình phát triển kinh tế người ta thường quan tâm nhiều đến tăng trưởng kinh tế. Trên thực tế có nhiều các quan điểm khác nhau nhưng bổ sung cho nhau về khái niệm này và tổng quan nhất có thể nói: Tăng trưởng kinh tế là sự tăng thêm hay là sự gia tăng về quy mô sản lượng trong nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Quy mô sản lượng của nền kinh tế được thể hiện bằng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hoặc tổng sản phẩm quốc gia (GNP) hoặc tổng sản phẩm bình quân đầu người hoặc thu nhập bình quân đầu người. Nói vậy có nghĩa là tăng trưởng kinh tế là sự tăng thêm hay gia tăng của các chỉ tiêu nêu trên của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Nếu thể hiện sự tăng trưởng của nền kinh tế thông qua các chỉ số như GDP hoặc GNI thì chỉ là đơn thuần thể hiện việc mở rộng sản lượng quốc gia của một nước. Còn tăng trưởng kinh tế thể hiện bằng các chỉ số bình quân đầu người có nghĩa là người ta muốn nói đến sự tăng trưởng mức sống của quốc gia đó. Ở cách thứ hai, người ta có thể so sánh giữa các quốc gia với nhau.

Tăng trưởng kinh tế là tiền đề vật chất để quốc gia giảm bớt tình trạng đói nghèo, khắc phục lạc hậu, hướng tới giàu có, thịnh vượng. Nhờ vậy, mức sống của người dân sẽ được cải thiện, kéo theo phát triển kinh tế xã hội. Khi nền kinh tế có sự tăng trưởng sẽ giúp các quốc gia giải quyết được các vấn đề tồn đọng về thất nghiệp, cơ sở hạ tầng, giáo dục, y tế... Hơn thế nữa, tăng trưởng kinh tế còn là tiền đề vật chất cho các quốc gia củng cố an ninh quốc phòng, củng cố chế độ chính trị, tăng uy tín và vai trò quản lý của nhà nước đối với xã hội.

### **1.1.2. Các quan điểm về chất lượng tăng trưởng kinh tế.**

Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế còn có mặt trái của nó, sẽ là không nên nếu theo đuổi tăng trưởng bằng mọi giá. Thực tế cho thấy, tăng trưởng kinh tế “quá nóng” sẽ dẫn đến những bất ổn trong ổn định kinh tế vĩ mô, không những thế còn tác động đến môi trường, sử dụng không hiệu quả các nguồn lực của xã hội. Vì thế hiện nay ngoài

việc quan tâm đến tăng trưởng kinh tế ở khía cạnh số lượng người ta còn quan tâm đến chất lượng của tăng trưởng kinh tế. Song, để làm rõ khái niệm chất lượng tăng trưởng kinh tế không phải là vấn đề dễ dàng, bởi cho đến hiện nay vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau về vấn đề này.

Có thể thấy quan niệm thường gặp nhất là chất lượng tăng trưởng kinh tế là phát triển bền vững. Theo khái niệm của Ủy ban quốc tế về Môi trường và Phát triển (WCED) "Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng được các nhu cầu của thế hệ hiện tại, nhưng không trở ngại cho việc đáp ứng các nhu cầu của các thế hệ mai sau". Hay rõ hơn, Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về phát triển bền vững tại Nam Phi năm 2002 đưa ra khái niệm "Phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa ba mặt của sự phát triển, đó là phát triển bền vững về kinh tế, phát triển bền vững về xã hội và phát triển bền vững về môi trường". Theo quan điểm này thì chất lượng tăng trưởng kinh tế không chỉ hiểu là duy trì tốc độ tăng trưởng cao và lâu dài như nhiều người thường hiểu, mà rộng hơn chất lượng tăng trưởng kinh tế gắn liền với phát triển bền vững theo nghĩa chú trọng đến cả ba thành tố: kinh tế, xã hội và môi trường.

Thứ hai là đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế theo quan niệm hiệu quả. Theo quan niệm này chất lượng tăng trưởng kinh tế được đánh giá theo nguồn gốc của tăng trưởng. Đối với tăng trưởng theo chiều rộng, nguồn gốc của tăng trưởng là vốn, lao động và khai thác tài nguyên, đối với tăng trưởng theo chiều sâu, nguồn gốc của tăng trưởng lại là thể hiện ở tăng năng suất lao động, hiệu quả sử dụng vốn sản xuất nâng cao với thước đo tổng hợp năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) tăng lên. Vậy chất lượng tăng trưởng kinh tế chính là việc sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển kinh tế nêu trên. Hiện nay quan điểm này chỉ phù hợp để nghiên cứu đối với các quốc gia phát triển, khi mà người ta bắt đầu quan tâm đến tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu. Lúc đó đối với các quốc gia này yếu tố về chất lượng nhân lực, công nghệ có vai trò vượt trội so với các yếu tố truyền thống như tài nguyên thiên nhiên, vốn vật chất, lao động nhiều và rẻ. Điều đó cũng chỉ ra rằng, để tăng trưởng có hiệu quả kinh tế cao trong điều kiện hiện nay, cần đầu tư nâng cao chất lượng ngành giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ, nghiên cứu và triển khai.

Quan niệm chất lượng tăng trưởng kinh tế là nâng cao phúc lợi của công dân và gắn liền tăng trưởng với công bằng xã hội. Theo quan điểm này người ta dùng khả năng đáp ứng phúc lợi cho nhân dân làm thước đo cho chất lượng tăng trưởng kinh tế. tăng trưởng tạo nên của cải cho xã hội và chất lượng của tăng trưởng gắn liền với việc sử dụng các của cải đó cho phúc lợi xã hội như thế nào. Cần phải nói thêm ở đây phúc lợi không chỉ thể hiện ở thu nhập bình quân đầu người mà còn là chất lượng cuộc sống, môi trường xã hội, môi trường tự nhiên, cơ hội học tập và chăm lo sức khỏe; công bằng xã hội thể hiện ở nhiều chỉ tiêu như hệ số Gini về giáo dục, thu nhập và tỷ lệ người nghèo trong xã hội. Có vẻ như quan điểm này được đề cao nhất.

Quan niệm chất lượng cơ cấu kinh tế là cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đây là quan điểm xuất phát từ coi chất lượng sự vật là sự biến đổi cơ cấu bên trong của sự vật, không gắn chất lượng sự vật với mục đích tồn tại, bối cảnh, môi trường, điều kiện mà sự vật tồn tại hoặc các sự vật có mối liên hệ tác động mật thiết với nhau. Cơ cấu tăng trưởng thể hiện ở chỉ tiêu điểm phần trăm đóng góp của các ngành vào tăng trưởng và chỉ tiêu tỷ trọng đóng góp của mỗi bộ phận trong 100% mức tăng trưởng. Cơ cấu tăng trưởng còn có thể xét theo khu vực thể chế, thành phần kinh tế, vùng, miền và theo yếu tố sản xuất: vốn, lao động, yếu tố năng suất tổng hợp (TFP).

Ngoài các quan điểm được nêu trên, khái niệm chất lượng tăng trưởng kinh tế còn được xem xét trên các khía cạnh: năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, thể chế dân chủ trong môi trường chính trị xã hội của nền kinh tế. Nhưng tạm thời những quan điểm nêu trên là những quan điểm trọng yếu nhất góp phần hoàn thiện khái niệm chất lượng kinh tế nói chung. Đối với từng điều kiện tăng trưởng, ở từng quốc gia khác nhau mà người ta xem xét tăng trưởng kinh tế theo quan niệm nào. Với khuôn khổ một bài tiểu luận và vchir xem xét trên quy mô một tỉnh như ở Bình Phước, nhóm nghiên cứu xin chỉ xem xét chất lượng tăng trưởng kinh tế theo phạm vi hẹp, nghĩa là chỉ xem xét qua các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả đạt được mặt số lượng của tăng trưởng và khả năng duy trì nó trong dài hạn. Cụ thể là nghiên cứu về các tiêu chí như hiệu quả sử dụng vốn, lao động, hệ số sử dụng vốn, TFP cũng như cơ cấu của các yếu tố đầu vào trong tăng trưởng kinh tế.

### **1.1.3. Các chỉ tiêu phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế.**

### **1.1.3.1. Nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất.**

#### ***Thứ nhất, chỉ tiêu hiệu quả sử dụng lao động.***

Năng suất lao động là chỉ tiêu đo lường hiệu quả sử dụng lao động, đặc trưng bởi quan hệ so sánh giữa một chỉ tiêu đầu ra (kết quả sản xuất) với lao động để sản xuất ra nó. Năng suất lao động là một trong những yếu tố quan trọng tác động tới sức cạnh tranh, đặc biệt, năng suất lao động lại phản ánh yếu tố chất lượng người lao động - yếu tố cốt lõi của sự phát triển trong sự cạnh tranh toàn cầu, sự phát triển của khoa học công nghệ và nền kinh tế tri thức hiện nay.

Định nghĩa của tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế OCED về năng suất lao động, đó là “tỷ số giữa sản lượng đầu ra với số lượng đầu vào được sử dụng”. Thước đo sản lượng đầu ra thường là GDP (Gross Domestic Product) hoặc GVA (Gross Value Added) tính theo giá cố định, điều chỉnh theo lạm phát. Ba thước đo thường sử dụng nhất của lượng đầu vào là: thời gian làm việc, sức lao động và số người tham gia lao động.

Từ đó ta có công thức sau:

Năng suất lao động = GVA hoặc GDP (theo giá so sánh)/Số lao động.

Năng suất lao động phản ánh năng lực tạo ra của cải, hay hiệu suất của lao động cụ thể trong quá trình sản xuất, đo bằng số sản phẩm, lượng giá trị sử dụng (hay lượng giá trị) được tạo ra trong một đơn vị thời gian, hay đo bằng lượng thời gian lao động hao phí để sản xuất ra một đơn vị thành phẩm. Năng suất lao động là chỉ tiêu quan trọng nhất thể hiện tính chất và trình độ tiến bộ của một tổ chức, một đơn vị sản xuất, hay của một phương thức sản xuất. Năng suất lao động được quyết định bởi nhiều nhân tố, như trình độ thành thạo của người lao động, trình độ phát triển khoa học và áp dụng công nghệ, sự kết hợp xã hội của quá trình sản xuất, quy mô và tính hiệu quả của các tư liệu sản xuất, các điều kiện tự nhiên.

#### ***Thứ hai, chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn.***

Vốn đầu tư là yếu tố vật chất quyết định tốc độ tăng trưởng kinh tế. Nhưng tăng trưởng kinh tế không chỉ dựa vào lượng vốn đầu tư nhiều hay ít, mà quan trọng hơn là dựa vào hiệu quả sử dụng của lượng vốn này cao hay thấp.

Một trong những chỉ tiêu quan trọng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn là hệ số ICOR (Incremental Capital Output Ratio) - hiệu quả sử dụng vốn sản phẩm gia tăng. Hệ số này cho biết để tăng thêm một đơn vị hay một phần trăm GDP cần phải tăng thêm bao nhiêu đơn vị hoặc bao nhiêu phần trăm GDP vốn đầu tư thực hiện. Hệ số này phản ánh hiệu quả sử dụng vốn đầu tư dẫn tới tăng trưởng kinh tế. Nếu hệ số ICOR thấp tức là hiệu quả sử dụng vốn đầu tư cao và ngược lại. Tuy nhiên, theo quy luật hiệu quả cận biên của tư bản có khuynh hướng giảm dần, khi nền kinh tế tăng trưởng thì hệ số ICOR sẽ tăng lên, tức là để duy trì cùng một tốc độ tăng trưởng, thì giai đoạn sau cần một tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP cao hơn.

Có hai cách để tính hệ số ICOR:

$$\text{Thứ nhất, ICOR} = \frac{I_1}{Y_1 - Y_0}$$

Trong đó:

$I_1$  là tổng vốn đầu của năm nghiên cứu tính theo giá thực tế (hoặc giá so sánh).

$Y_1$  là GDP của năm nghiên cứu tính theo giá thực tế (hoặc giá so sánh).

$Y_0$  là GDP của năm gốc tính theo giá thực tế (hoặc giá so sánh).

Hệ số ICOR tính theo phương pháp này thể hiện: Để GDP tính theo giá thực tế (hoặc giá so sánh) tăng 1 đồng đòi hỏi phải có bao nhiêu đồng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tính theo giá thực tế (hoặc giá so sánh)?

$$\text{Thứ hai, ICOR} = \frac{\frac{I}{Y} (\%)}{g (\%)}$$

Trong đó:

$I/Y$  là tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP.

Gy là tốc độ tăng GDP.

Hệ số ICOR tính theo phương pháp này thể hiện: Để GDP tăng 1% đòi hỏi tỷ lệ vốn đầu tư phát triển so với GDP phải đạt bao nhiêu %?

***Thứ ba, chỉ tiêu phản ánh đóng góp của khoa học công nghệ, trình độ quản lý đối với tăng trưởng kinh tế - TFP***

Khi phân tích các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng các nguồn lực, thì một trong nhân tố không thể không nhắc đến là tác động của khoa học công nghệ và trình độ quản lý. Ngày nay, để đánh giá tác động của các yếu tố này người ta thường dùng chỉ tiêu nhân tố năng suất tổng hợp.

Năng suất các nhân tố tổng hợp (viết tắt tiếng Anh là TFP - Total Factor Productivity) là chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất mang lại do nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và lao động (các nhân tố hữu hình), nhờ vào tác động của các nhân tố vô hình như đổi mới công nghệ, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ lao động của công nhân, v.v... (gọi chung là các nhân tố tổng hợp).

Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp phản ánh tốc độ tiến bộ khoa học công nghệ là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh sự nhanh, chậm của tiến bộ khoa học công nghệ trong một thời gian nhất định

Nhân tố năng suất tổng hợp được coi là yếu tố chất lượng của tăng trưởng hay tăng trưởng theo chiều sâu. Nếu nhân tố năng suất tổng hợp tăng nhanh và chiếm tỷ trọng đóng góp cao cho tăng trưởng kinh tế thì sẽ đảm bảo duy trì tăng trưởng kinh tế trong dài hạn, tránh được những biến động từ yếu tố bên ngoài. Để tính tác động của TFP đến tăng trưởng kinh tế, người ta thường sử dụng hàm sản xuất Cobb – Douglas để tính toán.

$$Y = A.K^\alpha.L^{1-\alpha}$$

Y là biến số về sản lượng của nền kinh tế (thường tính bằng GDP theo giá cố định).

K là biến số về vốn.

L là biến số về lao động.

A là TFP.

Hàm này có thể chuyển sang hàm tuyến tính bằng cách logarit hóa hai về như sau:

$$\ln Y = \ln A + \alpha \ln K + \beta \ln L.$$

Trong đó:  $\alpha$ ,  $\beta$  là các số lũy thừa, phản ánh tỷ lệ cận biên của các yếu tố đầu vào.

Mô hình này xác định tác động của tốc độ tăng vốn là lao động đối với tốc độ tăng trưởng kinh tế và phần còn lại của tăng trưởng kinh tế là do TFP (nhân tố năng suất tổng hợp).

Thông thường để tính toán người ta dùng hồi quy mô hình kinh tế lượng cho hàm sản xuất Cobb – Douglas bằng phần mềm Eviews để xác định đóng góp của từng nhân tố trong tăng trưởng.

### ***1.1.3.2. Chỉ tiêu phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.***

Cơ cấu kinh tế là một tổng thể hợp thành bởi nhiều yếu tố kinh tế của nền kinh tế quốc dân, giữa chúng có mối quan hệ hữu cơ, những mối quan hệ qua lại cả về số lượng và chất lượng, trong những không gian điều kiện kinh tế xã hội cụ thể, chúng vận động vào những mục tiêu nhất định. Cơ cấu kinh tế luôn thay đổi theo từng thời kỳ phát triển bởi các yếu tố hợp thành cơ cấu kinh tế không cố định. Sự thay đổi cơ cấu kinh tế từ trạng thái này sang trạng thái khác cho phù hợp với môi trường phát triển gọi là sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Mục đích của việc chuyển dịch này là cải tạo cơ cấu cũ, lạc hậu chưa phù hợp để xây dựng cơ cấu mới, tiên tiến, hoàn thiện và bổ sung cơ cấu cũ nhằm biến cơ cấu cũ thành cơ cấu mới hiện đại và phù hợp hơn.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế thể hiện trình độ phát triển của nền kinh tế, sự liên kết, phối hợp giữa các bộ phận hợp thành ở trình độ càng cao thì sự phát triển hài hòa được đảm bảo.

Người ta thường phân tích cơ cấu kinh tế theo các góc độ:

Góc độ chuyển dịch cơ cấu ngành: thực tế ta thường thấy cơ cấu ngành kinh tế thường được chia thành ba nhóm ngành lớn là nông – lâm – ngư nghiệp, công nghiệp xây dựng và dịch vụ. Để đánh giá chuyển dịch cơ cấu ngành người ta thường xem xét đến sự thay đổi tỷ trọng đóng góp của các ngành trong GDP. Xu hướng của các nền kinh tế phát triển thường là tăng tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp xây dựng và giảm tỷ trọng của ngành nông lâm ngư nghiệp trong cơ cấu tổng sản phẩm quốc dân. Ngoài ra, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong cơ cấu nội bộ ngành cũng là một biểu hiện quan trọng của chất lượng tăng trưởng kinh tế. Một nền kinh tế tăng trưởng có chất lượng thường là có sự chuyển dịch trong nội bộ ngành theo hướng tích cực, điển hình như sự chuyển dịch sang các ngành dịch vụ nông nghiệp trong nội bộ ngành nông nghiệp; sự chuyển dịch sang ngành công nghiệp thâm dụng khoa học công nghệ trong nội bộ ngành công nghiệp và chuyển dịch cá ngành dịch vụ cao cấp trong nội bộ ngành dịch vụ.

Góc độ chuyển dịch cơ cấu sở hữu: hay nói cách khác là chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế. Trong một nền kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế đóng vai trò vô cùng quan trọng. Việc có bao nhiêu thành phần kinh tế tồn tại, thành phần nào đóng vai trò chủ đạo có ảnh hưởng lớn đến khả năng tăng trưởng của nền kinh tế. Có thể thấy, Việt Nam là một minh chứng rõ nét cho trường hợp này, từ sau 1986, Việt Nam bắt đầu đổi mới, phát triển kinh tế nhiều thành phần, chính điều đó đã đưa nước ta thoát khỏi tình trạng khó khăn, tăng trưởng vượt bậc. Về nguyên tắc, môi trường kinh tế nhiều thành phần sẽ thúc đẩy cạnh tranh trong nền kinh tế, hướng đến mục tiêu xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn, công bằng hơn.

### ***1.1.3.3. Chỉ tiêu phản ánh tăng trưởng kinh tế với khả năng đảm bảo cơ sở hạ tầng.***

Chất lượng tăng trưởng kinh tế phải được thể hiện thông qua việc tăng trưởng kinh tế phải gắn với khả năng đảm bảo cơ sở hạ tầng kỹ thuật của nền kinh tế trong quá trình tăng trưởng. Đặc biệt là hạ tầng giao thông và khả năng đáp ứng nhu cầu năng lượng trong quá trình tăng trưởng. Tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao thường dẫn đến vấn đề quá tải của cơ sở hạ tầng. Điều này ảnh hưởng lớn đến việc tăng

trường kinh tế trong những chu kỳ tiếp theo. Do đó, nếu tăng trưởng kinh tế mà không đảm bảo cơ sở hạ tầng thì chất lượng tăng trưởng kinh tế không cao.

#### **1.1.3.4. Chỉ tiêu phản ánh tăng trưởng kinh tế với các vấn đề môi trường.**

Chất lượng tăng trưởng kinh tế phải được thể hiện thông qua việc tăng trưởng phải gắn với khai thác tài nguyên hợp lý và bảo vệ môi trường. Nếu tăng trưởng kinh tế mà dựa chủ yếu vào việc khai thác tài nguyên thì tăng trưởng kinh tế này sẽ không bền vững, tức chất lượng tăng trưởng kinh tế sẽ không cao. Các chỉ tiêu chính để đánh giá vấn đề này bao gồm: mức độ cạn kiệt tài nguyên, tình hình ô nhiễm môi trường

#### **1.1.3.5. Chỉ tiêu phản ánh năng lực cạnh tranh tăng trưởng.**

Theo Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) năng lực cạnh tranh của một nền kinh tế phản ánh khả năng nền kinh tế đó đạt được và duy trì mức tăng trưởng cao, là tăng năng lực sản xuất bằng việc đổi mới, sử dụng các công nghệ cao hơn, đào tạo kỹ năng liên tục, quan tâm đến công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Ở góc độ một nền kinh tế người ta thường đánh giá theo ba tiêu chí: năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, năng lực cạnh tranh của sản phẩm, năng lực cạnh tranh của quốc gia.

Ở góc độ tỉnh thành, năng lực cạnh tranh thường được thể hiện qua môi trường đầu tư, yếu tố công nghệ, trình độ quản lý, trình độ lao động. Tuy nhiên với khuôn khổ một đề tài tiểu luận, việc nghiên cứu tổng quan các chỉ tiêu trên là khá khó khăn. Vì thế, trong đề tài này nhóm dựa vào chỉ số PCI- chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh- để đánh giá về năng lực cạnh tranh tăng trưởng.

Cần phải nói thêm PCI được gọi là chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh do phong thương mại – công nghiệp Việt Nam (VCCI) và dự án nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam (VNCI) công bố hàng năm. PCI thể hiện một số nội dung về chất lượng điều hành kinh tế và xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho việc phát triển doanh nghiệp dân doanh.

PCI có 10 chỉ số thành phần với thang điểm là 100:

| STT | Chỉ tiêu | Tỷ trọng |
|-----|----------|----------|
|-----|----------|----------|

|      |  |      |
|------|--|------|
| 1    | Chi phí gia nhập thị trường                              | 5%   |
| 2    | Tiếp cận đất đai và Sự ổn định trong sử dụng đất         | 5%   |
| 3    | Tính minh bạch và tiếp cận thông tin                     | 15%  |
| 4    | Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước | 10%  |
| 5    | Chi phí không chính thức                                 | 5%   |
| 6    | Cạnh tranh bình đẳng                                     | 5%   |
| 7    | Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh           | 15%  |
| 8    | Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp                              | 15%  |
| 9    | Đào tạo lao động   | 15%  |
| 10   | Thiết chế pháp lý  | 10%  |
| Tổng |  | 100% |

Nguồn: VCCI

Trong những năm gần đây, chỉ số PCI ngày càng chứng tỏ được tầm quan trọng của mình. Theo PGS TS Edmund Malesky khẳng định: Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) ngày càng tiệm cận hơn với môi trường kinh doanh của các tỉnh, thành trên cả nước. Đặc biệt, những thay đổi của PCI sẽ khiến cho các địa phương đổi mới các chính sách và trực tiếp cải thiện môi trường kinh doanh hơn là dựa vào các chính sách cũ.

#### **1.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng tăng trưởng kinh tế.**

##### ***1.1.4.1. Tài nguyên thiên nhiên.***

Tài nguyên thiên là một trong những yếu tố nguồn lực đầu vào của quá trình sản xuất. Xét trên phạm vi toàn thế giới, nếu không có tài nguyên , đất đai thì sẽ không có sản xuất và cũng không có sự tồn tại của con người. Tuy nhiên, đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế, tài nguyên thiên nhiên chỉ là điều kiện cần nhưng chưa đủ. Tài nguyên thiên nhiên là hữu hạn, vì thế tài nguyên thiên nhiên chỉ trở thành sức

ạnh của nền kinh tế khi con người biết khai thác và sử dụng chúng một cách hiệu quả.

Thực tế cho thấy nhiều quốc gia có trữ lượng tài nguyên phong phú, đa dạng song vẫn là nước nghèo và kém phát triển như Chi lê, Venezuela, Ả rập Saudi,... Ngược lại, nhiều quốc gia nghèo về tài nguyên khoáng sản nhưng lại trở thành những nước công nghiệp phát triển mạnh hiện nay như Nhật Bản, Anh, Pháp,...

Tài nguyên thiên nhiên là yếu tố thúc đẩy sản xuất phát triển, các nước đang phát triển thường quan tâm đến việc xuất khẩu sản phẩm thô, đó là những sản phẩm được khai thác trực tiếp từ nguồn tài nguyên thiên nhiên của đất nước, chưa qua chế biến hoặc ở dạng sơ chế. Nguồn tài nguyên thiên nhiên cũng là cơ sở để phát triển các ngành sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, công nghiệp chế biến, các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, thủy tinh, sành sứ...

Đối với hầu hết các nước, việc tích lũy vốn đòi hỏi một quá trình lâu dài, gian khổ liên quan chặt chẽ với tiêu dùng trong nước và thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài. Tuy nhiên, có nhiều quốc gia, nhờ những ưu đãi của tự nhiên có nguồn tài nguyên lớn, đa dạng nên có thể rút ngắn quá trình tích lũy vốn bằng cách khai thác các sản phẩm thô để bán hoặc để đa dạng hóa nền kinh tế tạo nguồn tích lũy vốn ban đầu cho sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước.

Như trên chúng ta đã thấy, nguồn tài nguyên thiên nhiên thường là cơ sở để phát triển một số ngành công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến và cung cấp nguyên liệu cho nhiều ngành kinh tế khác, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nước. Sự giàu có về tài nguyên, đặc biệt về năng lượng giúp cho một quốc gia ít bị lệ thuộc hơn vào các quốc gia khác và có thể tăng trưởng một cách ổn định, độc lập khi thị trường tài nguyên thế giới bị rơi vào trạng thái bất ổn.

#### ***1.1.4.2. Yếu tố thể chế chính trị, kinh tế - xã hội.***

Đây là yếu tố ngày càng có vai trò quan trọng đối với việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế.

Có giả thiết cho rằng sự khác biệt về thể chế kinh tế là nguyên nhân cơ bản của các mẫu hình khác nhau trong tăng trưởng kinh tế. Cốt lõi của giả thiết này dựa trên luận điểm cách thức con người tổ chức xã hội của họ quyết định xã hội đó có thịnh vượng hay không. Một cách tổ chức xã hội khuyến khích mọi người đổi mới, chấp nhận rủi ro, tiết kiệm cho tương lai, học tập, giải quyết những vấn đề chung và cung cấp các hàng hoá công cộng... là một xã hội đạt tới mức thu nhập cao hơn. Ngược lại với cách tổ chức này thì xã hội đó sẽ rơi vào tình cảnh nghèo đói.

Theo kinh tế học hiện đại, một thể chế thuận lợi cho sự phát triển kinh tế phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Thể chế phải có tính mềm dẻo, linh hoạt, nhạy bén, có khả năng thích ứng.
- Phải tạo ra sự ổn định về mọi mặt.
- Phải xây dựng được một nền kinh tế mở cửa hiệu quả.
- Có đội ngũ chuyên gia, các nhà quản lý và doanh nghiệp có năng lực và năng động.
- Thể chế này phải có khả năng huy động sự tham gia của đông đảo quần chúng nhân dân.

Tuy nhiên, yếu tố thể chế chỉ tạo điều kiện thuận lợi để các chương trình, dự án, kế hoạch hoạt động theo mục tiêu có lợi, chứ không phải là yếu tố quyết định tăng trưởng kinh tế.

#### ***1.1.4.3. Yếu tố về nguồn lực.***

Thứ nhất, nguồn nhân lực. Chất lượng đầu vào của lao động tức là kỹ năng, kiến thức và kỷ luật của đội ngũ lao động là yếu tố quan trọng nhất của tăng trưởng kinh tế. Hầu hết các yếu tố khác như tư bản, nguyên vật liệu, công nghệ đều có thể mua hoặc vay mượn được nhưng nguồn nhân lực thì khó có thể làm điều tương tự. Các yếu tố như máy móc thiết bị, nguyên vật liệu hay công nghệ sản xuất chỉ có thể phát huy được tối đa hiệu quả bởi đội ngũ lao động có trình độ văn hóa, có sức khỏe và kỷ luật lao động tốt. Như vậy, chất lượng nguồn nhân lực được xem là yếu tố chất lượng của tăng trưởng.

Thứ hai, tư bản (vốn) là một trong những nhân tố sản xuất, tùy theo mức độ tư bản mà người lao động được sử dụng những máy móc, thiết bị...nhiều hay ít (tỷ lệ tư bản trên mỗi lao động) và tạo ra sản lượng cao hay thấp. Để có được tư bản, phải thực hiện đầu tư nghĩa là hy sinh tiêu dùng cho tương lai. Điều này đặc biệt quan trọng trong sự phát triển dài hạn, những quốc gia có tỷ lệ đầu tư tính trên GDP cao thường có được sự tăng trưởng cao và bền vững. Tuy nhiên, tư bản không chỉ là máy móc, thiết bị do tư nhân đầu tư cho sản xuất nó còn là tư bản cố định xã hội, những thứ tạo tiền đề cho sản xuất và thương mại phát triển. Tư bản cố định xã hội thường là những dự án quy mô lớn, gần như không thể chia nhỏ được và nhiều khi có lợi suất tăng dần theo quy mô nên phải do chính phủ thực hiện. Ví dụ: hạ tầng của sản xuất (đường giao thông, mạng lưới điện quốc gia...), sức khỏe cộng đồng, thủy lợi....

Thứ ba, khoa học công nghệ. Khoa học công nghệ cho phép cùng một lượng lao động và tư bản có thể tạo ra sản lượng cao hơn, tức quá trình sản xuất có hiệu quả hơn. Công nghệ phát triển ngày càng nhanh chóng và ngày nay công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới... có những bước tiến như vũ bão góp phần gia tăng hiệu quả của sản xuất. Tuy nhiên, thay đổi công nghệ không chỉ thuần túy là việc tìm tòi, nghiên cứu; công nghệ có phát triển và ứng dụng một cách nhanh chóng được là nhờ "phần thưởng cho sự đổi mới" - sự duy trì cơ chế cho phép những sáng chế, phát minh được bảo vệ và được trả tiền một cách xứng đáng.

## **CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở BÌNH PHƯỚC.**

### **2.1. Tình hình tăng trưởng kinh tế ở Bình Phước.**

#### **2.1.1. Giới thiệu khái quát về Bình Phước.**

Bình Phước là một tỉnh thuộc miền Đông Nam bộ, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có 260,4 km đường biên giới giáp với vương quốc Campuchia. Tỉnh là cửa ngõ, cầu nối của vùng Đông Nam bộ với Tây Nguyên và Campuchia. Cụ thể, phía Đông giáp tỉnh Lâm Đồng và Đồng Nai; phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh và

Campuchia; phía Nam giáp tỉnh Bình Dương; phía Bắc giáp tỉnh Đắk Lắk và Campuchia. Hiện nay, Bình Phước có 3 thị xã và 7 huyện, với tổng 111 xã, phường, thị trấn.

Bình Phước nằm trong vùng mang đặc trưng khí hậu nhiệt đới cận xích đạo gió mùa, có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô. Nhiệt độ bình quân trong năm cao đều và ổn định từ 25,80C - 26,20C.

Về nguồn nước gồm có nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm. Nguồn nước mặt với hệ thống sông suối tương đối nhiều, mật độ 0,7 - 0,8km/km<sup>2</sup>, bao gồm sông Sài Gòn, Sông Bé, sông Đồng Nai, sông Măng và nhiều suối lớn. Ngoài ra còn có một số hồ, đập như hồ Suối Lam, hồ Suối Cam, đập thủy điện Thác Mơ (dung tích 1,47 tỷ m<sup>3</sup>), đập thủy điện Cần Đơn, đập thủy điện Sork phú miêng. Nguồn nước ngầm, từ các vùng thấp dọc theo các con sông và suối, nhất là phía Tây Nam tỉnh, nguồn nước khá phong phú có thể khai thác để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Tỉnh có diện tích 6.871,5 km<sup>2</sup>, gồm 7 nhóm đất chính với 13 loại đất, trong đó diện tích đất lâm nghiệp chiếm 51,3% tổng diện tích đất toàn tỉnh. Dân số 905.300 người, mật độ dân số đạt 132 người/km<sup>2</sup> (theo số liệu thống kê năm 2011), gồm nhiều dân tộc khác nhau (đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 17,9%) sinh sống trên địa bàn 111 xã, phường, thị trấn thuộc 7 huyện, 3 thị xã.

Thế mạnh của tỉnh là cây công nghiệp (điều, hồ tiêu, cao su, ca cao...), với tổng diện tích cây lâu năm ước đến hết năm 2012 là 391.174 ha, trong đó cây điều, cao su của tỉnh vẫn đóng vai trò chủ phủ của cả nước. Đây là yếu tố cơ bản nhằm tạo ra nguồn nguyên liệu phong phú để phát triển công nghiệp chế biến, xuất khẩu. Có nguồn tài nguyên khoáng sản, trong đó đáng lưu ý là mỏ đá vôi Tà Thiết cung cấp nguyên liệu cho sản xuất xi măng, cao lanh, đá xây dựng, sét, gạch ngói... đảm bảo cho nhu cầu phát triển trong tỉnh. Tỉnh cũng có tiềm năng lớn về rừng và đất rừng có thể phát triển và khai thác có hiệu quả tiềm năng này.

Tỉnh hiện có 18 khu công nghiệp (diện tích hơn 5.211 ha), tập trung chủ yếu ở huyện Chơn Thành, Hớn Quản, Đồng Phú, thị xã Đồng Xoài và một khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Hoa Lư (huyện Lộc Ninh) với tổng diện tích hơn 28.300ha.

Bình Phước đang là điểm đến lý tưởng và môi trường đầu tư hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước, với hàng loạt chính sách mở, ưu đãi và thông thoáng. Tỉnh có tài nguyên phong phú, quỹ đất sạch dồi dào, giao thông thuận tiện, nguồn nhân công giá rẻ, đồng thời là vựa rón cây công nghiệp và hàng nông sản ... đã và đang là thế mạnh “hút” nhà đầu tư.

### **2.1.2. Khái quát tình hình tăng trưởng kinh tế ở Bình Phước.**

Đầu năm 1997, tỉnh Bình Phước được tái lập. Vào thời điểm đó, tỉnh vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế, và là một trong những tỉnh nghèo nhất cả nước. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) lúc này chỉ đạt 1.311,30 tỷ đồng (theo giá so sánh năm 1994). Thu ngân sách toàn tỉnh đạt 176 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người 2,2 triệu đồng/năm.

Cơ sở vật chất kỹ thuật lúc này còn yếu kém. Cơ cấu kinh tế chủ yếu là nông lâm thủy sản (73,12%), công nghiệp – xây dựng (3,9%) và dịch vụ (22,98%) chiếm tỷ lệ rất thấp.

Quan hệ quốc tế chưa được mở rộng, thị trường xuất khẩu năm 1997 chỉ có 17 quốc gia. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chỉ có 1 dự án với số vốn đăng ký là 20,58 triệu USD. Năm 1997 toàn tỉnh chỉ có 176 doanh nghiệp, với số vốn đăng ký là 35 tỷ đồng.

Từ một tỉnh nông nghiệp, kinh tế chậm phát triển như thế, sau 12 năm tái lập, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh đã có những bước phát triển vượt bậc. Tổng sản phẩm trong tỉnh năm 2008 đạt 4.889,70 tỉ đồng, bằng 98,14% kế hoạch đề ra đến năm 2010. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2006 - 2008 đạt 14,29% (mục tiêu tăng bình quân 14% - 15%). Năm 2006 tăng 14,37%, năm 2007 tăng 14,2% và năm 2008 tăng 14,3%. Tổng thu ngân sách nhà nước vượt ngưỡng 1.500 tỉ đồng. Thu nhập bình quân đầu người năm 2008 đạt 14,88 triệu đồng, tương đương 892 USD.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng. Nông lâm thủy sản giảm xuống còn 51,56%, trong khi đó cơ cấu Công nghiệp – Xây dựng tăng mạnh đến 22,38%. Sản xuất công nghiệp tiếp tục có sự chuyển biến, phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp gắn với hàng xuất khẩu; đầu tư đưa lưới điện quốc gia phủ khắp 100% số xã, phường, thị trấn trong tỉnh với 83% số hộ gia đình sử dụng điện...

Đến năm 2010, quy mô GRDP đạt 6.083,40 tỷ đồng (theo giá so sánh 1994), theo giá hiện hành đạt 17.872,3 tỷ đồng. Đời sống của nhân dân được cải thiện và nâng cao, thu nhập bình quân đầu người 20,01 triệu đồng, tăng gấp 9,1 lần so với năm 1997.

Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng từ 3,9% năm 1997 tăng lên 25,73% vào năm 2010; ngành dịch vụ từ 22,98% tăng lên 27,06%; ngành nông, lâm, thủy sản giảm từ 73,12% xuống còn 47,21% vào năm 2010.

Hội nhập kinh tế quốc tế và kinh tế đối ngoại có bước tiến mới. Quan hệ quốc tế không ngừng được mở rộng, thị trường xuất khẩu đã được mở rộng đến hơn 50 quốc gia và vùng lãnh thổ. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến 31/12/2010 có 81 dự án; có 3 dự án của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đầu tư ra nước ngoài. Các thành phần kinh tế được khuyến khích phát triển. Nếu như năm 1997 toàn tỉnh chỉ có 176 doanh nghiệp, thì đến 31/12/2010 đã có 2.848 doanh nghiệp, với số vốn đăng ký là 19.657 tỷ đồng, gấp 16,2 lần về số doanh nghiệp và gấp 561,6 lần về số vốn đăng ký so với năm 1997.

Năm 2011, trải qua 15 năm xây dựng và phát triển, Bình Phước đã có nhiều thay đổi. Thu nhập bình quân đầu người là 28,34 triệu đồng/năm. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa bình quân đạt 12,33%. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là 6,874.40 (theo giá so sánh 1994).

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng. Tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản giảm còn 44,73%; công nghiệp - xây dựng tăng lên 28,74%, gấp 7,4 lần so với năm đầu tái lập (1997).

Sản xuất công nghiệp có chiều hướng phát triển khá tốt, giá trị sản xuất công nghiệp năm 2011 đạt 5.685,9 tỷ đồng, tăng gấp hơn 46 lần năm 1997. Năm 2011, kim ngạch xuất khẩu đạt gần 700 nghìn USD, tăng 4,8 lần so với năm đầu tái lập tỉnh. Thu nhập bình quân đầu người năm 2011 đạt 27,28 triệu đồng, gấp hơn mười lần so với năm 1997.

Thu ngân sách, mặc dù có nhiều khó khăn, nhưng vẫn đạt mục tiêu đề ra, tốc độ tăng thu bình quân hằng năm gần 14%. Năm 2011, số thu ngân sách đạt 3.500 tỷ đồng, tăng gấp gần 20 lần so với năm đầu tái lập tỉnh.

Toàn tỉnh có tám khu công nghiệp với diện tích 5.244 ha, trong đó có bốn khu công nghiệp và một khu kinh tế cửa khẩu đi vào hoạt động hiệu quả. Trên địa bàn tỉnh có hơn 3.200 doanh nghiệp với tổng số vốn đăng ký gần 23 nghìn tỷ đồng, tăng gần 18,2 lần về số doanh nghiệp và 657,1 lần về số vốn đăng ký so với năm 1997. Toàn tỉnh có 86 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với vốn đăng ký hơn bảy trăm triệu USD.

Kinh tế tập thể tiếp tục phát triển. Toàn tỉnh có 90 hợp tác xã, với 5.239 xã viên và tổng số vốn điều lệ 69.708 triệu đồng. Toàn tỉnh có gần năm nghìn trang trại và trở thành "thủ phủ" của cây cao-su, cây điều với diện tích 203.418 ha cao-su và 147.502 ha cây điều. Đến nay, có 85% số hộ dân được sử dụng nước sạch, 91% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia. Đường nhựa đến trung tâm xã đạt 94%. Lượng khách du lịch đến Bình Phước tăng bình quân hơn 29%/năm, trong đó khách quốc tế tăng gần 34%/năm, khách nội địa tăng 29%.

Tiếp tục với đà tăng trưởng trên, đến năm 2012, kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước đã có những bước phát triển khá nhanh và đồng bộ trên nhiều lĩnh vực. Quy mô tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2012 đạt 7.675,9 tỷ đồng (theo giá so sánh 1994), gấp 5,9 lần so với năm 1997. Đời sống nhân dân được cải thiện và nâng cao, thu nhập bình quân đầu người đạt 31,25 triệu đồng/người. Kim ngạch xuất khẩu cả năm ước đạt 133 triệu USD, tăng 8,6% so với năm ngoái. Tổng thu ngân sách năm 2012 thực hiện được 3.853 tỷ đồng, giảm 1,5% so với năm 2011. Có hơn 600.000

người trong độ tuổi lao động (giai đoạn cơ cấu dân số “vàng”), là nguồn nhân lực dồi dào cho phát triển công nghiệp, chuyển dịch kinh tế.

Phát huy những thành tựu đã đạt được, qua hơn 2 năm đầu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2015, trong bối cảnh khó khăn chung của kinh tế trong nước và thế giới, kinh tế của Bình Phước vẫn luôn tăng trưởng ổn định. Tốc độ tăng trưởng bình quân 2 năm 2011-2012 đạt 12,3%. Trong đó: Khu vực nông, lâm, thủy sản đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 7,6%; Khu vực công nghiệp - xây dựng đạt tốc độ tăng trưởng 20,8%; Khu vực dịch vụ đạt tốc độ tăng trưởng 12,1%.

Trong từng ngành đã có sự chuyển dịch cơ cấu, gắn sản xuất với thị trường, nâng cao chất lượng sản phẩm. Cơ cấu thành phần kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng phát huy tiềm năng, thế mạnh của nhiều hình thức sở hữu.

Tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng năm 2010 là 25,73%, đến năm 2012 ước là 29,75%; ngành dịch vụ tương ứng là 27,06% và 26,95%; ngành nông, lâm, thủy sản là 47,21% và 43,3%. Như vậy, cơ cấu kinh tế Bình Phước thời gian qua đã có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến bước đầu đã khai thác được các lợi thế về nguồn nguyên liệu trong tỉnh để nâng cao giá trị xuất khẩu, như: sản phẩm từ hạt điều, cao su, sản phẩm gỗ xuất khẩu, xi măng.

Ngành dịch vụ cũng có sự chuyển biến tích cực, tốc độ tăng trưởng bình quân 2 năm 2011-2012 là 12,1%/năm. Bên cạnh các ngành thương nghiệp, vận tải, bưu chính viễn thông, khách sạn, nhà hàng, thì các ngành dịch vụ có tỷ lệ chi phí trung gian thấp, như: ngân hàng, bảo hiểm, tư vấn... đã phát triển khá nhanh, góp phần nâng giá trị tăng thêm ngành dịch vụ để chiếm tỷ trọng ngày càng cao.

Ngành nông - lâm - thủy sản tăng trưởng ổn định, cơ cấu cây trồng vật nuôi được chuyển đổi, nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá và đa dạng hoá ngành nghề. Công tác xây dựng thủy lợi được quan tâm đầu tư công tác thú y, bảo vệ thực vật được chú ý.

Về phát triển doanh nghiệp, tính đến 31/12/2012, toàn tỉnh Bình Phước có 3.689 doanh nghiệp trong nước với tổng vốn điều lệ đăng ký 28.891 tỷ đồng; đã thu hút

được 98 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư 811,083 triệu USD. Trong đó: trong KCN, khu kinh tế cửa khẩu 68 dự án, tổng vốn đăng ký 521,2 triệu USD, ngoài KCN 30 dự án với tổng vốn đăng ký 289,883 triệu USD; Tổng vốn đầu tư thực hiện đạt 349,714 triệu USD (đạt tỷ lệ 43,1% trên tổng vốn đăng ký), trong đó vốn đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế là: 183,480.triệu USD, vốn đầu tư ngoài khu công nghiệp là: 166,234 triệu USD.

Năm 2013, tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bình Phước tuy còn thấp so với kế hoạch đề ra, nhưng vẫn được đánh giá ở mức cao. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước thực hiện cả năm 27.916 tỷ đồng (theo giá so sánh năm 2010), tăng 9,54% so với năm 2012. Nếu tính theo giá so sánh 1994, tổng sản phẩm trên địa bàn đạt 8.408,5 tỷ đồng, tăng 9,59% (kế hoạch tăng 11,5%), trong đó khu vực nông lâm nghiệp tăng 5,63%, công nghiệp xây dựng tăng 10,9% và dịch vụ tăng 13,19%.

Thu nhập bình quân đầu người đạt 41,62 triệu đồng (tương đương 1.982 USD), tăng 9,4% so với năm 2012. Thu ngân sách nhà nước ước thực hiện năm 2013 là 4.000 tỷ đồng, đạt 86,96% kế hoạch năm.

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2013 (giá so sánh 1994) ước đạt 7.102 tỷ đồng, tăng 9,9% so với năm 2012; theo giá so sánh năm 2010 đạt 21.082 tỷ đồng, tăng 10,1% so với năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước cả năm 2013 thực hiện 22.501,7 tỷ đồng, tăng 17,6% so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên không đạt kế hoạch đề ra do tình hình kinh tế khó khăn, sức mua giảm sút nên tốc độ tăng có chậm hơn so với những năm trước.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) cả năm 2013 tăng 7% so với cuối tháng 12/2012.

Kim ngạch xuất khẩu năm 2013 thực hiện được 700 triệu USD, đạt 100% kế hoạch năm, tăng 14,95% so cùng kỳ năm 2012; nhập khẩu ước thực hiện 145 triệu USD, đạt 100% kế hoạch năm, tăng 9,02% so cùng kỳ năm 2012.

Cả năm 2013 có 400 doanh nghiệp với tổng số vốn đăng ký 1.590 tỷ đồng. Tỉnh cũng đã thu hút được 13 dự án FDI, với tổng số vốn đăng ký 802,158 triệu USD, giảm 7,1%

về số dự án và tăng 25,1% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2012. Lũy kế đến 2013, trên địa bàn tỉnh đã có 104 dự án đầu tư nước ngoài, với tổng số vốn đăng ký là 817.358 triệu USD.

Trong năm 2014, tỉnh tiếp tục đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý và phát triển bền vững, chú trọng nâng cao chất lượng tăng trưởng gắn với tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng. Bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Củng cố, đảm bảo quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Đẩy mạnh hơn công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Bên cạnh đó, tiếp tục thực hiện đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế (khoảng 10%) gắn với nâng cao chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh. Mặt khác, đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, đồng thời rà soát, đánh giá việc thực hiện các tiêu chí trên từng xã điểm để tập trung chỉ đạo và tăng cường các biện pháp thực hiện.

## **2.2. Phân tích chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Bình Phước.**

### **2.2.1. Phân tích hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất.**

#### **2.2.1.1. Hiệu quả sử dụng lao động.**

Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng lao động được thể hiện thông qua năng suất lao động. Năng suất lao động được tính bằng GDP (theo giá so sánh) chia cho tổng số lao động đang làm việc. Ở phạm vi địa phương, năng suất lao động sẽ được tính bằng cách lấy GRDP – tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá so sánh) chia cho số lao động đang làm việc.

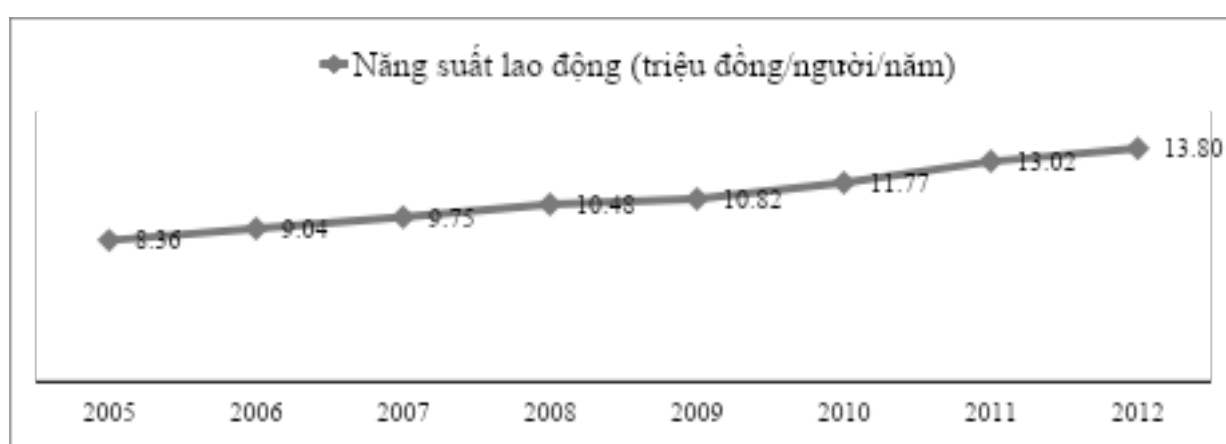
***Bảng 2.1: Năng suất lao động của Bình Phước giai đoạn 2005-2012.***

| Năm  | Số lao động đang làm việc (nghìn người) | GRDP tính theo giá cố định 1994 (tỷ đồng) | Năng suất lao động (triệu đồng/người/năm) | Tốc độ tăng năng suất |
|------|---|---|---|-----------------------|
| 2005 | 391,7                                   | 3.273,6                                   | 8,36                                      |                       |
| 2006 | 414,0                                   | 3.744,1                                   | 9,04                                      | 8,1%                  |

|      |       |          |       |       |
|------|-------|----------|-------|-------|
| 2007 | 440,4 | 4.293,8  | 9,75  | 7,9%  |
| 2008 | 466,7 | 4.889,7  | 10,48 | 7,5%  |
| 2009 | 497,9 | 5.387,3  | 10,82 | 3,2%  |
| 2010 | 516,8 | 6.083,4  | 11,77 | 8,9%  |
| 2011 | 528,9 | 6.885,45 | 13,02 | 10,6% |
| 2012 | 556,2 | 7.675,9  | 13,80 | 6,0%  |

(Nguồn: Tính toán từ niên giám thống kê tỉnh Bình Phước).

**Biểu đồ 2.1: Năng suất lao động của Bình Phước giai đoạn 2005 – 2012.**



Có thể thấy, từ năm 2005-2012, năng suất lao động của tỉnh Bình Phước tăng dần qua các năm, từ 8,36 (triệu đồng/người/năm) năm 2005, đến năm 2012 đã đạt được 13,80 (triệu đồng/người/năm).

Tuy nhiên, tốc độ tăng năng suất của tỉnh còn chậm, đáng chú ý ở năm 2009 chỉ đạt 3,2%, nhưng ở năm tiếp theo đó, tốc độ đã tăng mạnh lên đến 8,9%, và tiếp tục tăng lên 10,6% vào năm 2011, đến năm 2012, tốc độ lại giảm xuống còn 6%.

**Bảng 2.2: So sánh năng suất lao động của tỉnh Bình Phước với năng suất lao động của cả nước giai đoạn 2005-2013.**

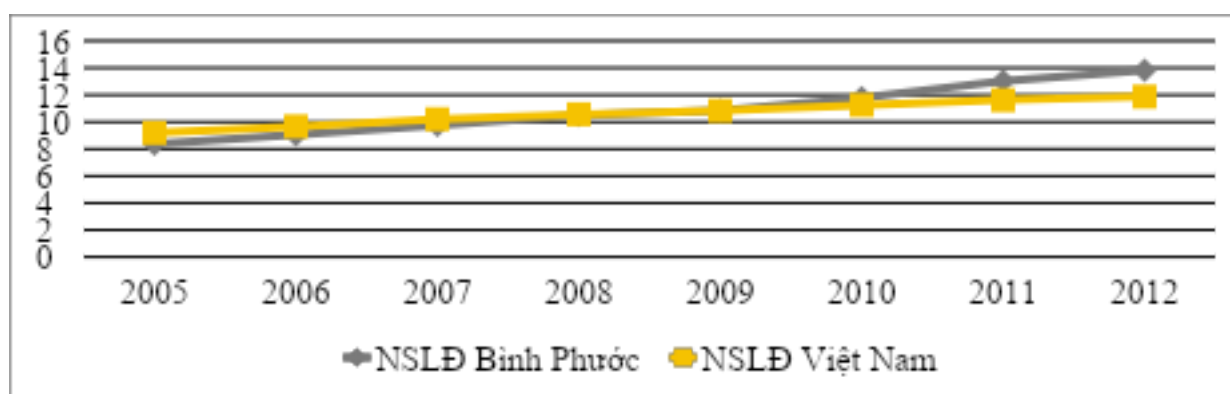
| Năm  | NSLĐ Bình Phước<br>(triệu đồng/người/năm) | NSLĐ Cả nước<br>(triệu đồng/người/năm) |
|------|---|--|
| 2005 | 8,36                                      | 9,19                                   |

|      |       |       |
|------|-------|-------|
| 2006 | 9,04  | 9,67  |
| 2007 | 9,75  | 10,2  |
| 2008 | 10,48 | 10,56 |
| 2009 | 10,82 | 10,82 |
| 2010 | 11,77 | 11,25 |
| 2011 | 13,02 | 11,61 |
| 2012 | 13,80 | 11,87 |

(Nguồn: Tính toán từ niên giám thống kê tỉnh Bình Phước và Việt Nam).

Qua bảng số liệu trên, có thể thấy năng suất lao động của tỉnh Bình Phước so với cả nước không có nhiều chênh lệch, thậm chí từ năm 2010-2013, năng suất lao động của tỉnh tăng cao hơn so với năng suất lao động chung của cả nước.

**Biểu đồ 2.2: So sánh NSLĐ của Bình Phước với NSLĐ của cả nước giai đoạn 2005-2012.**



Có được kết quả trên là nhờ vào lực lượng lao động không hề nhỏ hiện có ở Bình Phước. Bình Phước là một tỉnh có nền nông nghiệp chiếm 51% và lao động đang làm

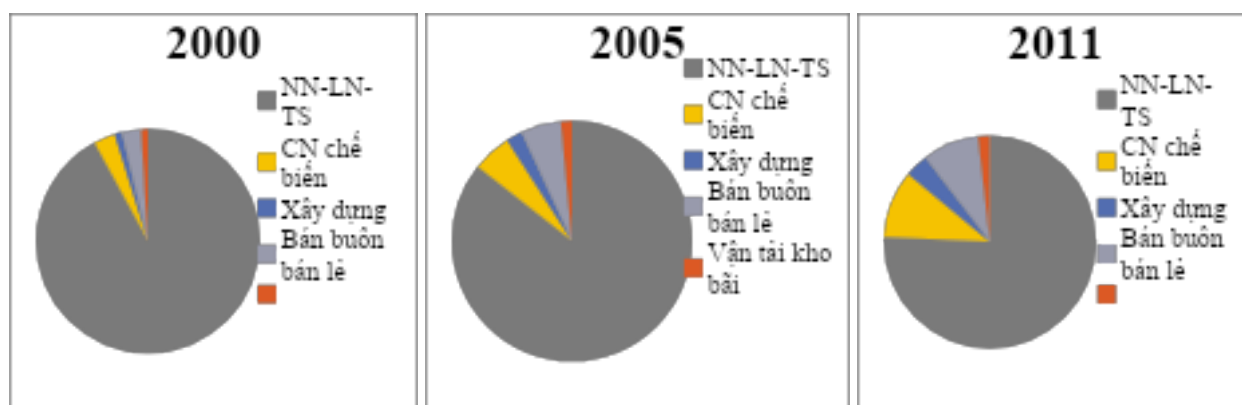
việc ở tỉnh phần lớn cũng tập trung vào ngành Nông nghiệp - Lâm nghiệp - Thủy sản, vì thế, năng suất lao động ở ngành này ảnh hưởng không nhỏ tới năng suất lao động của toàn tỉnh.

**Bảng 2.3: Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế ở Bình Phước.** (Ở đây chỉ xét những ngành có số lao động làm việc chiếm tỉ lệ lớn).

| Năm  | NN-LN-TS | CN chế biến | Xây dựng | Bán buôn bán lẻ | Vận tải kho bãi |
|------|----------|-------------|----------|-----------------|-----------------|
| 2000 | 87,50%   | 2,98%       | 0,97%    | 2,65%           | 0,94%           |
| 2005 | 75,85%   | 4,67%       | 1,91%    | 4,83%           | 1,30%           |
| 2008 | 72,38%   | 5,55%       | 2,81%    | 6,69%           | 1,56%           |
| 2009 | 69,77%   | 5,92%       | 3,15%    | 7,39%           | 1,65%           |
| 2010 | 69,58%   | 6,13%       | 3,13%    | 7,41%           | 1,64%           |
| 2011 | 66,33%   | 9,02%       | 3,14%    | 7,56%           | 1,57%           |

(Nguồn: Tính toán từ niên giám thống kê tỉnh Bình Phước).

**Biểu đồ 2.3: Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế ở Bình Phước.**



Có thể thấy cơ cấu lao động theo các ngành ở Bình Phước có sự thay đổi qua các thời kì. Tuy nhiên, điểm chung đó là tỉ lệ lao động làm việc trong ngành Nông nghiệp – Lâm nghiệp – Thủy sản luôn chiếm trên 50%. Từ đó cho thấy đóng góp lớn của ngành Nông nghiệp – Lâm nghiệp – Thủy sản trong việc nâng cao năng suất lao động của tỉnh nhà.

Tuy nhiên, có thể thấy, năng suất lao động của ngành Nông nghiệp - Lâm nghiệp - Thủy sản từ năm 2000 đến năm 2011 chỉ tăng từ 4,03 (triệu đồng/người/năm) đến 8,76 (triệu đồng/người/năm), cho thấy số lượng lao động ở ngành này tuy chiếm áp đảo nhưng hiệu quả lao động vẫn chưa cao.

Bên cạnh đó, đáng chú ý là năng suất lao động của ngành Công nghiệp – Xây dựng, tuy số lượng người làm việc trong ngành này chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ trong cơ cấu lao động của toàn tỉnh, thế nhưng, năng suất lao động mà ngành này đem lại cao hơn hẳn so với ngành Nông nghiệp – Lâm nghiệp – Thủy sản. Đội ngũ lao động làm việc trong ngành này thường có trình độ cao hơn các ngành khác, vì thế đó có thể là lí do khiến cho năng suất lao động của ngành Công nghiệp – Xây dựng lại cao như vậy.

**Bảng 2.4: Năng suất lao động ngành Nông nghiệp – Lâm nghiệp – Thủy sản và ngành Công nghiệp – Xây dựng tỉnh Bình Phước.**

| Năm  | Năng suất lao động ngành NN - LN – TS<br>(triệu đồng/người/năm) | Năng suất lao động ngành CN - XD ( triệu đồng/người/năm) |
|------|---|--|
| 2000 | 4,03  | 17,43  |
| 2005 | 6,24  | 22,89  |
| 2008 | 7,46  | 28,06  |

|      |      |       |
|------|------|-------|
| 2009 | 7,49 | 28,15 |
| 2010 | 7,99 | 32,68 |
| 2011 | 8,76 | 30,72 |

(Nguồn: Tính toán từ niên giám thống kê tỉnh Bình Phước).

Từ 17,43 (triệu đồng/người/năm) năm 2000, đến năm 2010, năng suất lao động của ngành Công nghiệp – Xây dựng đã lên tới 32,68 (triệu đồng/người/năm). Tuy năm 2011 có giảm xuống còn 30,72 (triệu đồng/người/năm), nhưng theo xu hướng phát triển công nghiệp hóa hiện đại hóa hiện nay thì năng suất lao động của ngành này sẽ tiếp tục tăng dần trong các năm tiếp theo.

Năng suất lao động của ngành Nông nghiệp – Lâm nghiệp – Thủy sản và ngành Công nghiệp – Xây dựng tăng qua các năm góp phần làm tăng giá trị sản xuất công nghiệp, nông nghiệp (theo giá so sánh 1994).

**Bảng 2.5: Giá trị sản xuất công nghiệp, nông nghiệp tỉnh Bình Phước. (đvt: tỷ đồng)**

| Năm  | Giá trị sản xuất công nghiệp | Giá trị sản xuất nông nghiệp – lâm nghiệp – thủy sản |
|------|------------------------------|--|
| 2000 | 497,274                      | 1.424,119  |
| 2005 | 1.659,445                    | 2.803,972  |
| 2009 | 3.644,583                    | 3.713.388  |
| 2010 | 4.641,244                    | 4.031,346  |
| 2011 | 5.694,603                    | 4.415,409  |
| 2012 | 6.608,962                    | 4.742,64   |
| 2013 | 7.102                        | 4.946,642  |

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước).

Do năng suất lao động của ngành Công nghiệp – Xây dựng cao đã kéo theo giá trị sản xuất công nghiệp tăng vọt từ 497,274 (tỷ đồng) năm 2000 lên đến 1.659,445 (tỷ đồng) vào năm 2005, tiếp tục tăng trong các năm sau, và đạt 7.102 (tỷ đồng) vào năm 2013.

Giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh cũng tăng đều qua các năm, từ 1.424,119 (tỷ đồng) năm 2000 thì đến năm 2013 đã đạt được 4.946,642 (tỷ đồng). Tuy nhiên, do năng suất lao động thấp hơn, vì thế mà giá trị sản xuất nông nghiệp cũng ít hơn so với giá trị sản xuất công nghiệp.

### 2.2.1.2. *Hiệu quả sử dụng vốn.*

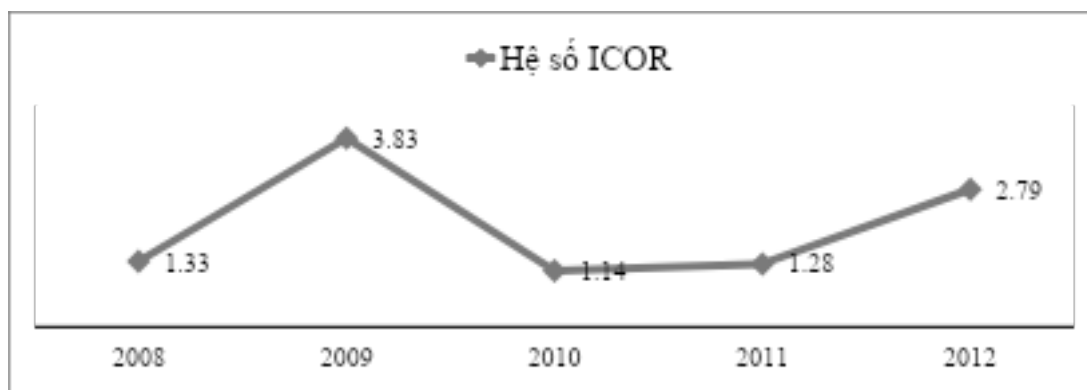
Một trong những chỉ tiêu quan trọng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn là hệ số ICOR – hiệu quả sử dụng vốn sản phẩm gia tăng.

**Bảng 2.6: Hệ số ICOR ở tỉnh Bình Phước giai đoạn 2005-2012**

| Năm  | GRDP theo giá thực tế (tỷ đồng) | Tổng vốn đầu tư theo giá thực tế (triệu đồng) | Tỷ lệ vốn đầu tư trên GDP (%) | Tốc độ tăng trưởng GDP (%) | Hệ số ICOR |
|------|---------------------------------|---|-------------------------------|----------------------------|------------|
| 2008 | 13.058                          | 5.157.752                                     | 39,5                          | 29,7                       | 1,33       |
| 2009 | 14.480                          | 6.031.355                                     | 41,7                          | 10,9                       | 3,83       |
| 2010 | 19.622                          | 7.907.855                                     | 40,3                          | 35,5                       | 1,14       |
| 2011 | 24.822                          | 8.379.390                                     | 33,8                          | 26,5                       | 1,28       |
| 2012 | 28.524                          | 11.831.494                                    | 41,5                          | 14,9                       | 2,79       |

(Nguồn: Tính toán từ niên giám thống kê tỉnh Bình Phước).

**Biểu đồ 2.4: Hệ số ICOR của tỉnh Bình Phước giai đoạn 2008 – 2012.**



Theo biểu đồ trên, từ năm 2008 đến 2009, hệ số ICOR tăng từ 1,33 lên 3,83, cho thấy hiệu quả sử dụng vốn trong giai đoạn này của tỉnh Bình Phước giảm, tức việc sử dụng vốn chưa đạt hiệu quả như kế hoạch tỉnh đã đề ra.

Đến giai đoạn 2010-2011, hiệu quả sử dụng vốn tăng do hệ số ICOR giảm xuống còn 1,14 (năm 2010) và 1,28 (năm 2011). Tiếp tục đến năm 2012, hệ số ICOR có xu hướng tăng trở lại là 2,79. Tuy nhiên, nhìn chung, hệ số ICOR ở tỉnh Bình Phước hiện vẫn ở mức thấp, điều đó cho thấy hiệu quả sử dụng vốn của tỉnh vẫn khá tốt.

Nguyên nhân khiến cho hệ số ICOR của Bình Phước ở mức thấp có thể là do tỉ lệ vốn đầu tư của khu vực ngoài Nhà nước cao hơn so với khu vực Nhà nước. Không những vậy, tỉ lệ vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài theo thời gian có xu hướng tăng dần, từ 0% năm 2005 đã tăng lên thành 6,34% năm 2012. Mà hiệu quả sử dụng vốn ở khu vực ngoài Nhà nước và khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài thường cao hơn khu vực Nhà nước.

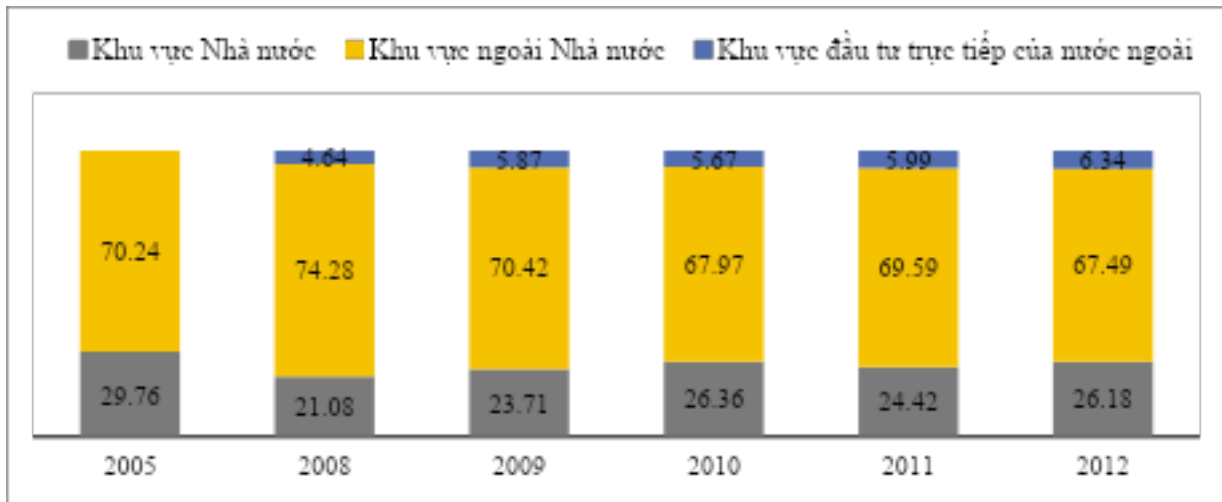
**Bảng 2.7: Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo giá thực tế (đơn vị: %).**

| Năm  | Khu vực Nhà nước | Khu vực ngoài Nhà nước | Khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài |
|------|------------------|------------------------|---|
| 2005 | 29,76            | 70,24                  | 0                                       |
| 2008 | 21,08            | 74,28                  | 4,64                                    |
| 2009 | 23,71            | 70,42                  | 5,87                                    |
| 2010 | 26,36            | 67,97                  | 5,67                                    |
| 2011 | 24,42            | 69,59                  | 5,99                                    |

|      |       |       |      |
|------|-------|-------|------|
| 2012 | 26,18 | 67,49 | 6,34 |
|------|-------|-------|------|

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước).

**Biểu đồ 2.5: Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo giá thực tế (đơn vị: %).**



Tỉ lệ của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài tuy nhỏ nhưng có xu hướng tăng dần, và Bình Phước hiện vẫn đang cố gắng thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn này.

Bình Phước là một trong 8 tỉnh thành thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, nhưng địa thế địa hình so với các tỉnh khác trong vùng không có nhiều thuận lợi, đặc biệt trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Đến năm 2010, Bình Phước mới chỉ có 75 dự án đầu tư FDI với tổng số vốn đăng ký đầu tư là 569 triệu USD, trong đó dự án trong các khu công nghiệp tập trung là 56 dự án với vốn đăng ký 325 triệu USD. Để tạo được lợi thế về nguồn “đất sạch”, tỉnh Bình Phước đã rất chú trọng đến công tác quy hoạch quỹ đất để phát triển công nghiệp nhằm thu hút các nguồn vốn đầu tư, đặc biệt là nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Năm 2010, tỉnh Bình Phước đã có nguồn đất sạch dành cho thu hút đầu tư phát triển công nghiệp khá dồi dào.

Đất dành cho công nghiệp của Bình Phước có từ hai nguồn quỹ đất chủ yếu là nguồn đất trồng cây cao su do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam bàn giao lại cho tỉnh với tổng diện tích 3.296 ha, trong đó, tỉnh đã giao cho các dự án đầu tư, chủ yếu là các dự án FDI được hơn 1.000 ha, số đất dự trữ còn lại đang mời gọi các dự án tiềm năng. Nguồn quỹ đất thứ hai của tỉnh là nguồn đất công rất lớn, thuận lợi của tỉnh quy hoạch

từ những ngày đầu mới tái lập tỉnh năm 1997 tại các huyện như Chơn Thành, Đồng Phú với diện tích hàng nghìn ha.

Từ các nguồn đất trên, tỉnh đã thực hiện quy hoạch và xây dựng 8 khu công nghiệp với diện tích hơn 5.200 ha, 18 cụm công nghiệp nhằm tạo điều kiện thu hút đầu tư có hệ thống và đạt hiệu quả cao. Bên cạnh việc quy hoạch ngành công nghiệp, Bình Phước cũng rất quan tâm đến quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp và xem đây là một trong những gợi ý thể góp phần thu hút các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước. Từ đó, tỉnh đã xác định điểm mạnh của mình là ngành nông nghiệp chế biến là chủ lực với các sản phẩm như điều, cao su, mỳ (sắn), đồng thời là chăn nuôi, chế biến thịt gia súc, gia cầm là lợi thế cạnh tranh trong vùng. Điều này thể hiện rõ qua việc trong năm 2010, Bình Phước đã có 9 dự án FDI trong lĩnh vực nông nghiệp với tổng số vốn hơn 126 triệu USD đang triển khai có hiệu quả.

Trong 3 năm 2011 – 2013, bình quân mỗi năm Bình Phước thu hút được 12 dự án với số vốn thu hút bình quân mỗi năm là 65 triệu USD. Nhờ đó mà đến năm 2014, toàn tỉnh đã có 3.640 doanh nghiệp trong nước được thành lập và hoạt động với số vốn đăng ký là 28.500 tỷ đồng; 105 dự án đầu tư nước ngoài với số vốn đăng ký là 832 triệu USD. Kết quả tích cực trong thu hút đầu tư đã góp phần làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh thời gian qua khá cao và cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng.

Bên cạnh đó, không thể không nhắc đến nguồn vốn ODA của tỉnh. Là địa phương còn nhiều khó khăn, cơ sở hạ tầng phát triển chưa đồng bộ, tuy nhiên nhờ huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn ODA, thời gian qua Bình Phước liên tục có những bước đột phá khá ấn tượng, nhất là trong đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng và xoá đói giảm nghèo cho vùng nông thôn, miền núi.

Trong thời gian qua, Bình Phước đã tiếp nhận và quản lý nhiều dự án sử dụng nguồn vốn ODA, trong đó bao gồm: dự án sử dụng nguồn vốn JBIC của Nhật Bản (với 10 dự án trong lĩnh vực đầu tư hạ tầng giao thông, cầu đường và điện khí hóa nông thôn, tổng mức đầu tư khoảng 4,6 triệu USD); dự án sử dụng nguồn vốn của Ngân hàng Thế giới WB và Ngân hàng ADB (trong lĩnh vực cung cấp nước sạch, xử lý nước thải;

nâng cấp chất lượng ngành giáo dục, y tế; đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn và phát triển cộng đồng với tổng mức đầu tư đạt khoảng 51,3 triệu USD). Các nguồn vốn ODA trên đã góp phần vào việc phát triển kinh tế xã hội và nâng cao chất lượng đời sống nhân dân trong tỉnh.

Hầu hết những dự án sử dụng nguồn vốn ODA của tỉnh tập trung chủ yếu trong các lĩnh vực như: đầu tư xây dựng và nâng cấp hệ thống hạ tầng giao thông; hệ thống cấp, thoát nước và xử lý nước sinh hoạt; đầu tư cơ sở vật chất cho ngành giáo dục, y tế; đầu tư hạ tầng nông thôn và phát triển cộng đồng... và sắp tới là các dự án nâng cấp đô thị.

## **2.2.2. Phân tích chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Bình Phước.**

### **2.2.2.1. Chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế.**

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh thời gian qua luôn đi theo hướng tích cực và đó cũng là xu hướng chung của một địa phương đang trên đà tăng trưởng với tỷ trọng của các ngành công nghiệp, dịch vụ tăng cao, trong khi đó lại giảm tỷ trọng các ngành nông lâm ngư nghiệp. Cụ thể trong giai đoạn 2000 đến 2011 tỷ trọng nhóm ngành nông nghiệp giảm từ 60,84% còn 49,46%, tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp, xây dựng tăng từ 12,97% lên đến 24,35%, nhóm dịch vụ tăng nhẹ từ 26,18% lên 26,2%. Xét riêng trong giai đoạn 2006 – 2010, tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân 21%/năm, hoạt động thương mại dịch vụ đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 16,1%/năm. Đối với đặc thù tỉnh Bình Phước, điều kiện tự nhiên không phù hợp với nông, ngư nghiệp; trái lại, với nguồn nguyên liệu là sản phẩm của các loại cây công nghiệp hiện có như tiêu, điều, cà phê, cao su Bình Phước hoàn toàn phù hợp với việc định hướng chuyển dịch theo hướng tập trung vào công nghiệp. Sự chuyển dịch này góp phần nâng cao tăng trưởng kinh tế về cả chất và lượng.

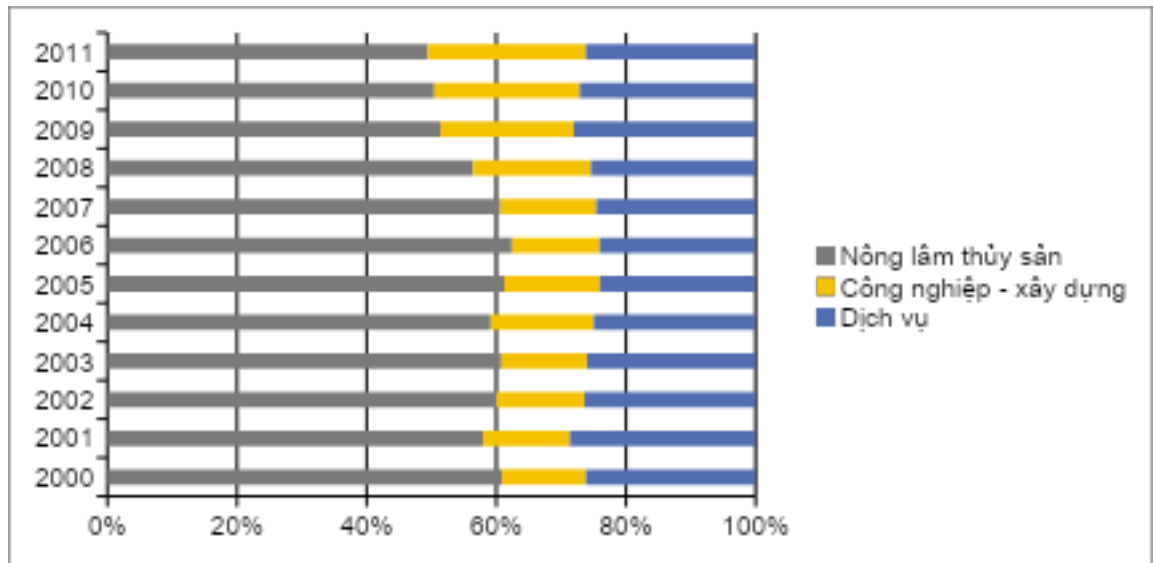
Tuy nhiên, có thể thấy mức độ chuyển dịch cơ cấu ngành của tỉnh vẫn còn chậm, khu vực nông lâm thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng khá cao trong cơ cấu nền kinh tế, trong khi đó mũi nhọn công nghiệp tuy được chú trọng hơn nhưng vẫn chưa khẳng định rõ ràng vai trò của mình, khu vực dịch vụ lại có sự chuyển dịch chưa đủ lớn. Chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu tăng trưởng của nền kinh tế. Trong nông nghiệp, tỷ trọng trồng trọt chiếm tỷ lệ rất cao,

trong khi đó dịch vụ lại rất nhỏ, trong một giai đoạn rất dài từ 2000 đến 2011, thay đổi trong cơ cấu này là không đáng kể. Tương tự đối với cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp, tuy theo thống kê, tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến chiếm cao nhất khoảng 90% giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn (2011), nhưng xem xét kỹ lại các sản phẩm công nghiệp chủ yếu lại chỉ là các sản phẩm thâm dụng lao động, không yêu cầu công nghệ, trình độ kỹ thuật cao như: tinh bột sắn, gạch, ngói, đá, hạt điều nhân, điện,... Các ngành như cơ khí, điện tử, thiết bị tin học, phương tiện truyền thông...chưa thấy được phát triển.

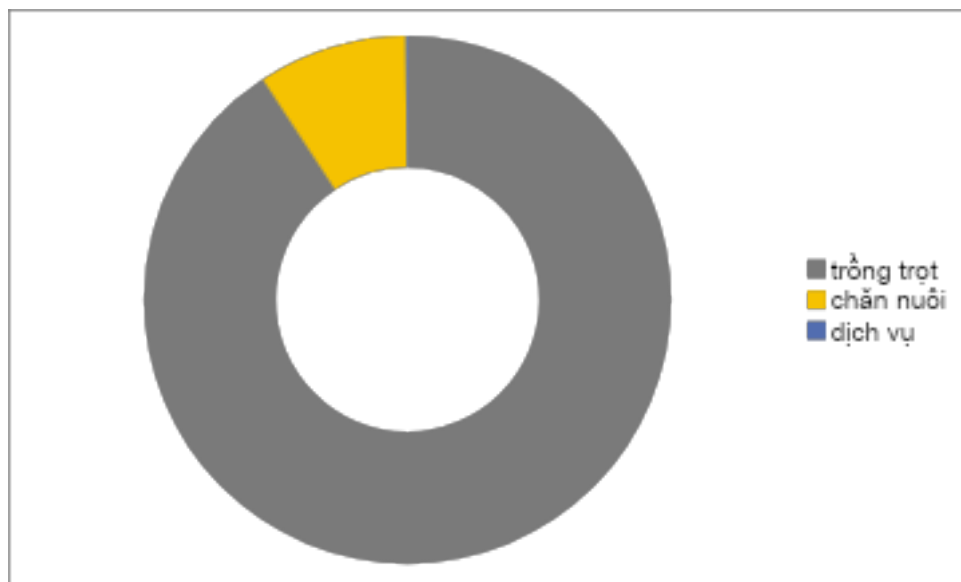
Về dịch vụ do vẫn chưa phát triển nên cơ cấu nội bộ ngành tương đối giản đơn, nổi trội nhất chỉ là dịch vụ bưu chính viễn thông và giao thông vận tải. Các ngành này phát triển chủ yếu là để phục vụ nhu cầu của cư dân trên địa bàn, chưa tạo ra nhiều giá trị kinh tế cho tỉnh.

| <b>Giá trị (tỷ đồng)</b> | <b>2000</b> | <b>2006</b> | <b>2011</b> |
|--------------------------|-------------|-------------|-------------|
| Trồng trọt               | 1292.1      | 2695.1      | 3781.5      |
| Chăn<br>nuôi             | 130.5       | 201.4       | 404.1       |
| Dịch vụ                  | 1.5         | 3.5         | 11          |
| <b>Tỷ trọng (%)</b>      |             |             |             |
| Trồng trọt               | 90.73       | 92.93       | 90.11       |
| Chăn<br>nuôi             | 9.16        | 6.94        | 9.63        |
| Dịch vụ                  | 0.11        | 0.12        | 0.26        |

Bảng 2.8: Giá trị và cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp tỉnh Bình Phước các năm.



Biểu đồ 2.6: Chuyển dịch cơ cấu ngành tỉnh Bình Phước giai đoạn 2000 – 2011 (%)

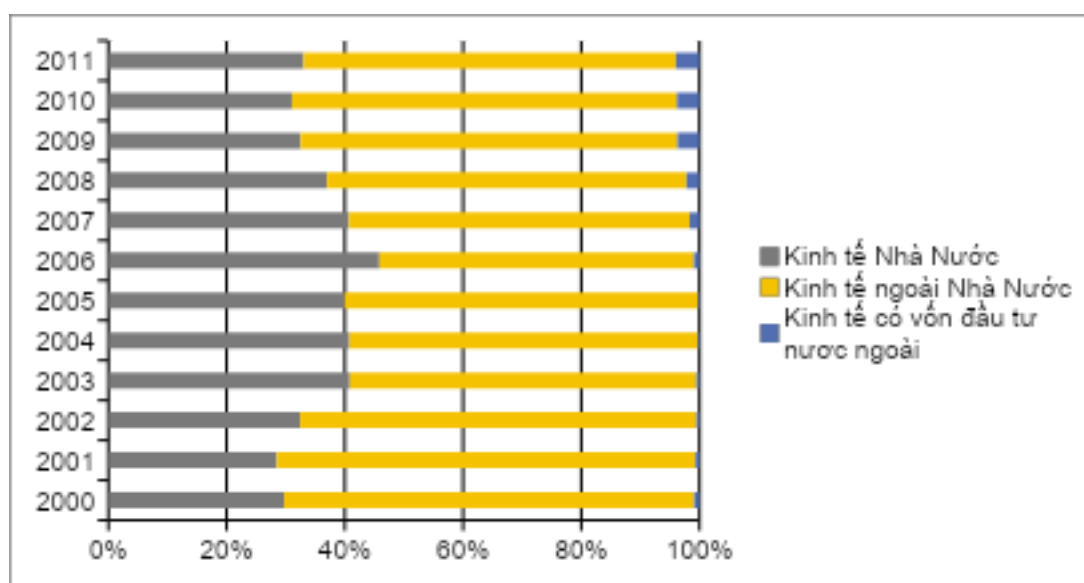


Biểu đồ 2.7: Chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Bình Phước các năm.

#### 2.2.2.2. Chuyển dịch cơ cấu các thành phần kinh tế.

Cùng với chủ trương phát triển của cả nước, cơ cấu thành phần kinh tế của Bình Phước cũng có những sự chuyển biến rõ nét. Các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, đặc biệt là khu vực tư nhân đã có những đóng góp đáng kể cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Đảm bảo tính cạnh tranh cho nền kinh tế, hướng đến mục tiêu tối đa hóa hiệu quả sử dụng nguồn lực và công bằng xã hội.

Tính đến năm 2011, khu vực kinh tế ngoài nhà nước có tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu các thành phần kinh tế. Trong giai đoạn 2000 đến 2011 nhìn chung xu hướng chuyển dịch của nền kinh tế vẫn là giảm tỷ trọng khu vực kinh tế nhà nước, tăng tỷ trọng kinh tế ngoài nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Đặc biệt, với kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã có sự chuyển dịch tăng đều qua các năm rất rõ rệt cả về giá trị lẫn tỷ trọng. Cụ thể, đóng góp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài năm 2000 là 19,7 tỷ đồng, đến năm 2006 là 76,4 tỷ đồng, năm 2011 là 988 tỷ đồng. Điều đó thể hiện tăng trưởng kinh tế Bình Phước đang đi đúng hướng, đảm bảo chất lượng.



Biểu đồ 2.8: Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế tỉnh Bình Phước giai đoạn 2000 – 2011 (%).

### 2.2.3. Phân tích chất lượng tăng trưởng kinh tế với khả năng đảm bảo cơ sở hạ tầng.

Đi đôi với việc đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế, Bình Phước vẫn luôn chú trọng về công tác xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng để đảm bảo chất lượng tăng trưởng kinh tế luôn bền vững, ổn định trong thời gian dài, phấn đấu đến năm 2020 sẽ trở thành một tỉnh công nghiệp.

Tỉnh Bình Phước có vị trí địa lý và đường giao thông tương đối thuận lợi, có xa lộ Bắc Nam và đường sắt xuyên Á đi qua, không cách xa trung tâm TP.HCM; có thị trường

rộng lớn của vùng Tây Nguyên, các tỉnh miền Trung và các nước khu vực Đông Nam Á.

Thị xã Đông Xoài cách thành phố Hồ Chí Minh 110km, là cửa ngõ cầu nối của vùng với vùng Tây Nguyên và vương quốc Campuchia.

Hệ thống giao thông đường bộ của tỉnh tương đối hoàn chỉnh với tổng số đường bộ trên địa bàn tỉnh đã tăng lên 402 tuyến, trong đó có 2 tuyến quốc lộ do trung ương quản lý, 13 tuyến tỉnh lộ do tỉnh quản lý và 387 tuyến do huyện thị quản lý. Với tổng chiều dài đường giao thông là 3.709km, trong đó đường bê tông nhựa 9 tuyến/229,36km, chiếm 6,18%, đường láng nhựa 42 tuyến/675,83 km, chiếm 18,22%, đường cấp phối sỏi đỏ là 169 tuyến/2.071,61 km chiếm 55,85% còn lại là đường đất, cầu bê tông, cầu sắt, cầu dã chiến.

Một số đường huyết mạch nối với vùng kinh tế trọng điểm và Vương Quốc Campuchia là: Quốc lộ 14 nối Tây Nguyên (đường Trường Sơn công nghiệp hoá) qua Bình Phước về Thành phố Hồ Chí Minh với 112.70km là đường bê tông nhựa; Quốc lộ 13 từ Thành Phố Hồ Chí Minh đi Bình Phước, điểm đầu từ cầu Tham Rót (ranh tỉnh Bình Dương) đến điểm cuối là cửa khẩu Hoa Lư (giáp ranh Vương quốc Campuchia).

Dự án nâng cấp, mở rộng quốc lộ 13 khởi công từ năm 2010 với tổng mức đầu tư 711,1 tỷ đồng, đoạn từ thị trấn An Lộc đến cửa khẩu Hoa Lư được đầu tư xây dựng theo hình thức BOT do nhà đầu tư Công ty cổ phần BOT QL13 An Lộc - Hoa Lư tiến hành thực hiện. Dự án này được chia làm 2 giai đoạn. Giai đoạn 1 khởi công từ đoạn thị trấn An Lộc đến Cầu Mua, giai đoạn 2 xây dựng từ ngã ba sân vận động Lộc Ninh đến ngã ba Chiu Riu dài 15km. Tổng đoạn đường thi công này dài 32,7 km.

Theo kế hoạch của dự án thì dự kiến sẽ hoàn thành vào giữa đầu năm 2013, tuy nhiên những gì có được từ đoạn đường nâng cấp này hoàn thành chỉ vốn vện chưa tới 30%. Nhiều đoạn đã mở rộng và trải sỏi đá, nhưng do thiếu vốn mà không dám vay, các nhà thầu vẫn thi công cầm chừng, trong khi mặt đường ngày càng xuống cấp, gây nguy

hiểm cho các phương tiện tham gia giao thông. Đến năm 2014, quốc lộ 13 vẫn chưa được hoàn thành.

Về phía quốc lộ 14, UBND tỉnh Bình Phước đã “trả” dự án nâng cấp, mở rộng quốc lộ 14 cả 3 đoạn: Cây Chanh – Cầu 38, Cầu 38 – thị xã Đồng Xoài và thị xã Đồng Xoài – huyện Chơn Thành dài gần 100km cho Bộ GTVT do các chủ đầu tư thi công quá ị ạch, giậm chân tại chỗ. Bên cạnh đó, do yếu kém năng lực tài chính, các chủ đầu tư đã không thể thi công đúng tiến độ những công trình này như hợp đồng đã ký kết.

Qua việc thực hiện dự án nâng cấp hai tuyến đường huyết mạch của tỉnh, có thể thấy Bình Phước vẫn còn yếu kém trong khâu quản lý, quy hoạch, tổ chức thi công, thực hiện những dự án kết cấu hạ tầng giao thông lớn.

Bình Phước có nhiều nhà máy thủy điện lớn như: thủy điện Thác Mơ, thủy điện Cần Đơn, thủy điện Srok Phu Miêng... với công suất 288MW. Các đường dây trung, hạ thế phủ khắp toàn tỉnh với hơn 5.000km đường điện, đảm bảo đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt. Tỉnh có nhiều nhà máy nước lớn như nhà máy nước Đồng Xoài và các nhà máy nước: Thác Mơ, Phước Bình, Bình Long, Lộc Ninh, Bù Đăng công suất từ 6.000 đến 20.000m<sup>3</sup>/ngày-đêm... đáp ứng đầy đủ nhu cầu nước uống cho dân cư và các dự án công nghiệp trong các khu và cụm công nghiệp.

Riêng trong lĩnh vực đầu tư hệ thống cấp nước và xử lý nước thải sinh hoạt, tỉnh Bình Phước đã đầu tư hoàn thiện hệ thống cung cấp nước sinh hoạt cho toàn bộ nội ô Thị xã Đồng Xoài (công suất 4.000m<sup>3</sup>/ngày đêm), góp phần tích cực phục vụ nâng cao chất lượng nguồn nước sạch và vệ sinh môi trường cho người dân thị xã giai đoạn 2006 – 2010, và hiện đang tiếp tục triển khai dự án nâng cấp hệ thống phân phối với công suất 20.000m<sup>3</sup>/ngày đêm, tổng vốn đầu tư 15,768 triệu USD. Bên cạnh đó tỉnh đang tiếp nhận triển khai dự án đầu tư hệ thống thoát nước và xử lý nước thải công suất 10.000m<sup>3</sup>/ngày đêm với tổng vốn đầu tư 17,5 triệu USD.

Đặc biệt trong lĩnh vực đầu tư cơ sở hạ tầng vùng nông thôn và cộng đồng, điển hình là dự án “Hạ tầng cơ sở nông thôn dựa vào cộng đồng” sử dụng nguồn vốn vay Ngân

hàng Thế giới cho giai đoạn 8 năm (2002 – 2009) với tổng mức đầu tư cho dự án đạt 207,841 tỷ đồng; góp phần đầu tư hạ tầng nông thôn 43 xã về điện, đường, trường trạm, nhà văn hóa....

Năm 2013, trên cơ sở tiềm năng quỹ đất sạch, tỉnh Bình Phước đã quy hoạch đồng bộ cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất công nghiệp và dịch vụ - thương mại. Đến nay, tỉnh đã quy hoạch được 8 KCN tập trung (5.244 ha), đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, chủ yếu là quỹ đất sạch sẵn sàng tiếp đón các nhà đầu tư; đặc biệt là Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Hoa Lư đã được quy hoạch hoàn chỉnh, từng bước khai thác lợi thế trong thông thương giao dịch hàng hóa vùng biên mậu.

#### **2.2.4. Phân tích chất lượng tăng trưởng kinh tế với các vấn đề môi trường.**

Bình Phước là tỉnh chuyển tiếp giữa Tây nguyên và các tỉnh thuộc khu vực Đông Nam bộ và là tỉnh thuần nông, còn nhiều rừng nên được các nhà khoa học đánh giá khá cao về môi trường sinh thái. Đặc biệt, khả năng tự làm sạch môi trường ở các vùng nông thôn của tỉnh Bình Phước khá lý tưởng so với các tỉnh thành khác trong khu vực. Thế nhưng trong những năm gần đây, tốc độ phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã làm cho tình trạng môi trường, nhất là môi trường không khí đang bị ô nhiễm.

Phải kể đến đầu tiên là Khu công nghiệp Chơn Thành với 15 công ty, nhà máy đã đi vào hoạt động. Toàn bộ các nhà máy chế biến đều nằm trên địa bàn xã Thành Tâm (Chơn Thành). Từ khi khu công nghiệp đi vào hoạt động, các nhà máy chế biến ra đời đã giúp cho người dân địa phương giải quyết được một lượng lớn lao động nhàn rỗi. Bên cạnh đó, giá trị đất cũng tăng cao làm cho đời sống kinh tế của người dân khá lên.

Thế nhưng, đi kèm với sự phát triển ấy là môi trường không khí đã và đang bị ô nhiễm do khí thải của các nhà máy. Người dân đang rất bức xúc về tình trạng xả nước thải chưa qua xử lý của Công ty Wordtecvina và khí thải của Công ty Chenlaminmetal

trong Khu công nghiệp Chơn Thành. Trong giờ cao điểm, mùi hôi nồng nặc bốc ra từ nhà máy, những hộ dân sinh sống cách nhà máy 2km vẫn ngửi thấy mùi hôi, tình trạng trẻ bị sổ mũi, nhức đầu ngày càng nhiều.

Khu công nghiệp Chơn Thành đi vào hoạt động đã hơn 5 năm nhưng đến nay hệ thống xử lý nước thải vẫn chưa được đầu tư xây dựng. Vì vậy, nhiều nhà máy trong khu công nghiệp có xây dựng hệ thống xử lý nước thải cũng không biết thải đi đâu. Chính điều này làm cho nguồn nước ngầm trên địa bàn xã Thành Tâm đang có dấu hiệu nhiễm độc. Đặc biệt trong Khu công nghiệp Chơn Thành hiện có một nhà máy chế biến sắt vụn, chuyên hoạt động về đêm làm cho môi trường sống của người dân bị ô nhiễm khá trầm trọng. Càng về đêm, công suất hoạt động của nhà máy càng lớn và khí thải cũng theo đó trở nên đặc quánh hơn. Theo lãnh đạo xã Thành Tâm, hiện vẫn chưa có bất kỳ sự kiểm tra, đánh giá nào của các cơ quan chức năng đối với hoạt động của nhà máy này.

Tiếp đến là khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc hiện cũng gây bức xúc cho người dân về tình trạng ô nhiễm nước và không khí. Nước thải từ khu công nghiệp này có màu đen, mùi hôi thải ra khu dân cư, làm ảnh hưởng nặng nề đến đời sống của người dân những năm qua. Nước thải còn gây sạt lở đất, làm mất lối đi của các hộ dân. Nhiều hộ dân còn cho biết ô nhiễm khiến cá chết hàng loạt, hầu hết giếng đào, giếng khoan có mùi tanh, hắc rất khó chịu, nước không dùng được... Điều đáng lưu tâm là các nhà máy có nhiều chất thải gây ô nhiễm nặng cho môi trường và sức khỏe của người dân thì lại hoạt động chủ yếu vào ban đêm. Theo các hộ dân sống gần Khu công nghiệp Minh Hưng, hiện có tới 3 nhà máy chế biến sắt vụn. Hầu hết các nhà máy này đều hoạt động từ 18 giờ đến 6 giờ sáng hôm sau, làm môi trường sống của người dân ngày càng trở nên ngột ngạt.

Trước thực trạng trên, Bình Phước đã tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 41 của Bộ Chính trị (khóa IX) “ Về bảo vệ môi trường (BVMT) trong thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước” và thu về được những kết quả khá khả quan.

Xác định công tác thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức về BVMT là nhiệm vụ trọng tâm, góp phần tạo sự chuyển biến về nhận thức và nâng cao ý thức cho cả cộng đồng, hàng năm, tỉnh tổ chức phát động các phong trào BVMT nhân ngày Môi trường thế giới (5/6), ngày Đất ngập nước (22/2), ngày Đa dạng sinh học (22/5)...

Nhằm xử lý các điểm ô nhiễm môi trường, hàng năm UBND tỉnh, ngành Tài nguyên và môi trường đã thành lập các đoàn thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định về công tác BVMT; kiểm tra các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh; giải quyết khiếu nại liên quan đến lĩnh vực BVMT. Từ năm 2001 đến 2012, tỉnh đã tiến hành xử phạt vi phạm hành chính 181 doanh nghiệp với tổng số tiền 2.223.400.000đ.

Tại các huyện, thị xã công tác thanh tra, kiểm tra về BVMT cũng được tiến hành thường xuyên. Tiêu biểu như huyện Lộc Ninh trong 3 năm (2009 – 2011) đã tiến hành kiểm tra 170 cơ sở sản xuất, kinh doanh, đình chỉ hoạt động 1 trường hợp; huyện Bù Đăng kiểm tra 58 cơ sở, xử phạt hành chính 3 trường hợp; huyện Hớn Quản kiểm tra 203 cơ sở, xử phạt 7 cơ sở không có các giấy phép liên quan về BVMT...

Trong giai đoạn 2006-2011, tỉnh đã thẩm định và phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho 289 dự án đầu tư, chủ yếu là các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm, tác động mạnh đến môi trường như: thủy điện, chế biến cao su, bột mì, bột giấy, hạt điều, nhà máy xi măng và các dự án hạ tầng khu công nghiệp; thẩm định, cam kết BVMT cho 863 dự án. Công tác xã hội hóa về BVMT, đặc biệt là công tác vệ sinh môi trường, thu gom và xử lý rác thải đã được tỉnh thường xuyên chỉ đạo sát sao. Hiện trên địa bàn tỉnh đã có một số doanh nghiệp chuyên hoạt động về vệ sinh môi trường, điển hình là Công ty cổ phần đầu tư và phát triển công nghệ môi trường Bình Phước.

Tỉnh còn đầu tư, xây dựng thêm một số bãi rác thải, cải tạo, nạo vét hệ thống thoát nước khu dân cư, nhằm khắc phục lũ lụt và đảm bảo vệ sinh môi trường. Các huyện, thị xã triển khai, xây dựng, duy trì phong trào toàn dân BVMT thông qua Mặt trận Tổ quốc; một số đơn vị thực hiện các quy định, cam kết BVMT; xây dựng một số công trình cung cấp nước sạch cho các hộ dân vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới.

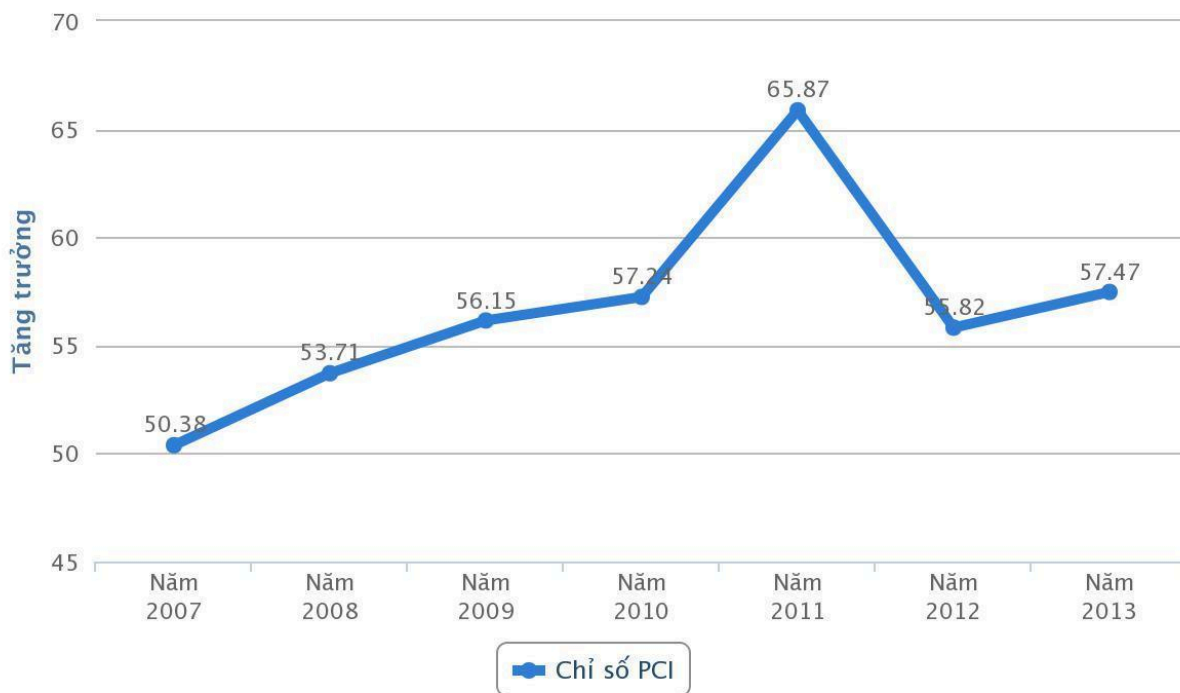
Tuy vậy, bên cạnh các thành tựu đạt được, công tác BVMT của Bình Phước vẫn còn nhiều hạn chế, như quá trình nhận thức, chấp hành các quy định về BVMT, trong cộng đồng dân cư, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ chưa cao; công tác tham mưu trong lĩnh vực môi trường, nhất là từ cấp huyện đến cấp xã còn yếu; chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư; rác thải ở một số khu vực chưa được thu gom, xử lý đúng quy định; các bãi rác lộ thiên chưa chôn lấp theo đúng quy trình; tình trạng nguồn tài nguyên thiên nhiên bị khai khai thác bừa bãi, nạn săn bắt động vật rừng, khai thác gỗ, lâm sản thường xuyên xảy ra; việc áp dụng một số tiêu chuẩn môi trường vào thực tế tại địa phương chưa phù hợp, còn nhiều vướng mắc.

#### **2.2.5. Phân tích về năng lực cạnh tranh tăng trưởng.**

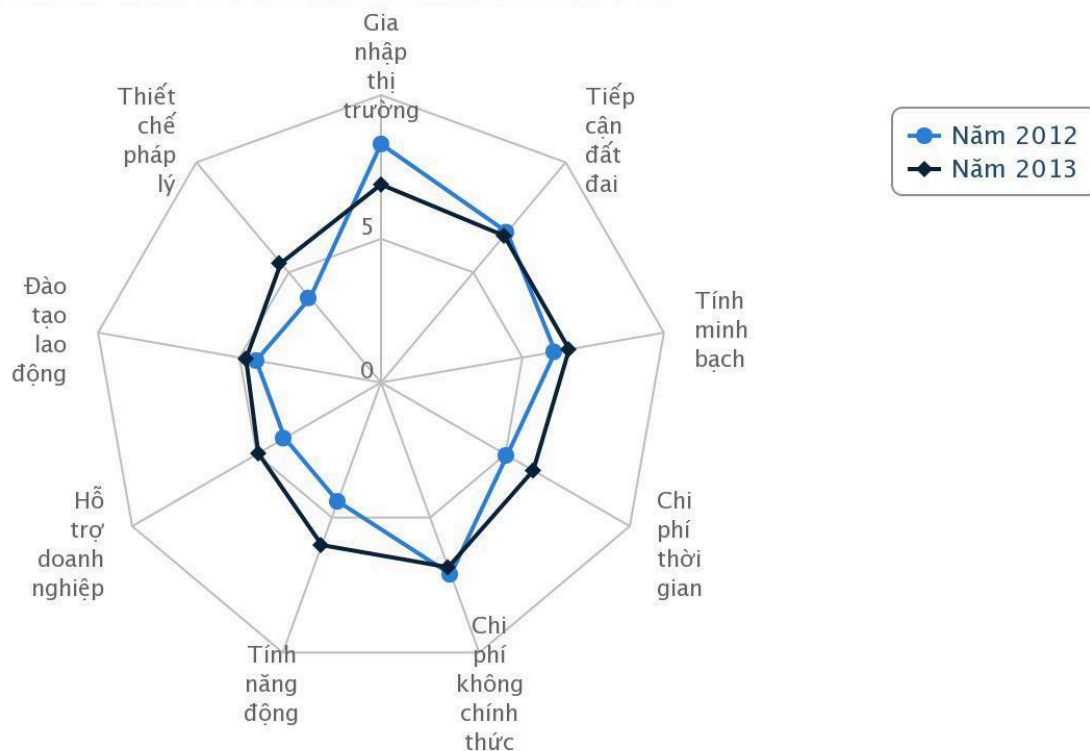
Như đã đề cập trong phần cơ sở lý luận để đánh giá năng lực cạnh tranh củ một tỉnh người ta thường dùng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chỉ số này thể hiện một số nội dung về chất lượng điều hành kinh tế và xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho việc phát triển doanh nghiệp dân doanh.

Là một tỉnh đang có rất nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế, không có gì là ngạc nhiên khi có thể nhận thấy PCI của Bình Phước được đánh giá là có xu hướng tăng qua các năm. Trong giai đoạn 2007 – 2010 PCI tăng đều từ 50,38 lên 57,24. Đến năm 2011, PCI của Bình Phước đạt mức tăng trưởng vượt bậc lên đến 65,87 xếp hạng 8/63 tỉnh thành, vượt 28 bậc trong xếp hạng so với năm 2010 (xếp hạng 36/63 tỉnh thành). Tuy nhiên, đến năm 2012, PCI Bình Phước quay lại với mức tăng trưởng trung bình 56,82, không thể tiếp tục đà tăng trưởng của năm 2011. Năm 2013, theo công bố mới nhất của Phòng Thương mại Công nghiệp Việt Nam (VCCI) phối hợp với Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID), chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Bình Phước là 57,47 xếp hạng thứ 32/63 tỉnh thành khảo sát, tăng lên 4 bậc so với năm 2012. Cụ thể, trong các yếu tố tính toán PCI năm 2013 Bình Phước có 6 chỉ số tăng, 2 chỉ số giữ nguyên và 1 chỉ số giảm. Với mức PCI như vậy Bình Phước được xếp vào nhóm tỉnh có năng lực cạnh tranh loại khá.

**Biểu đồ chỉ số PCI của Bình Phước**  
 Từ 2007 đến 2013



**Biểu đồ chỉ số thành phần của Bình Phước**



| BẢNG THỐNG KÊ CÁC CHỈ SỐ ĐƯỢC LỰA CHỌN |          |          |          |          |          |          |          |
|--|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| CHỈ SỐ                                 | NĂM 2007 | NĂM 2008 | NĂM 2009 | NĂM 2010 | NĂM 2011 | NĂM 2012 | NĂM 2013 |
| Gia nhập thị trường                    | 7.96     | 7.21     | 7.78     | 5.23     | 9.01     | 8.3      | 6.89     |
| Tiếp cận đất đai                       | 7.16     | 7.54     | 6.43     | 6.85     | 7.62     | 6.83     | 6.67     |
| Tính minh bạch                         | 5        | 5.99     | 5.6      | 6.08     | 6.57     | 6.16     | 6.65     |
| Chi phí thời gian                      | 5.45     | 6.52     | 6.64     | 6.51     | 6.51     | 5.07     | 6.12     |
| Chi phí không chính thức               | 6.72     | 6.32     | 5.44     | 5        | 8.62     | 7.1      | 6.84     |
| Tính năng động                         | 4.56     | 5.22     | 5.66     | 5.89     | 6.69     | 4.4      | 6.02     |
| Hỗ trợ doanh nghiệp                    | 4.03     | 7.31     | 4.25     | 5.67     | 4.49     | 3.87     | 4.93     |
| Đào tạo lao động                       | 3.93     | 3.86     | 3.99     | 5.09     | 4.74     | 4.41     | 4.77     |
| Thiết chế pháp lý                      | 4.76     | 6.55     | 5.57     | 5.48     | 5.88     | 3.84     | 5.42     |
| Cạnh tranh bình đẳng                   | N/A      | N/A      | N/A      | N/A      | N/A      | N/A      | 4.72     |
| PCI                                    | 50.38    | 53.71    | 56.15    | 57.24    | 65.87    | 55.82    | 57.47    |

Theo như bảng số liệu trên có thể thấy PCI của Bình Phước tuy có cải thiện nhưng nhìn chung vẫn ở mức thấp. Nguyên do chính là do các yếu tố như cạnh tranh bình đẳng, đào tạo lao động, hỗ trợ doanh nghiệp chưa được đánh giá cao (lần lượt là 4.72, 4.77, 4.93).

Về cạnh tranh bình đẳng, không những riêng về Bình Phước mà đây còn là mối quan ngại chung của cộng đồng doanh nghiệp. Chưa có số liệu chính thức tại Bình Phước nhưng các doanh nghiệp dân doanh cho rằng họ đang bị doanh nghiệp nhà nước tước đi nhiều cơ hội kinh doanh do các doanh nghiệp này được nhiều ưu ái hơn. Điển hình như trong lĩnh vực mua sắm công, tiếp cận đất đai, thủ tục hành chính nhanh chóng, đơn giản hơn.

Về đào tạo lao động, Chưa chú trọng đúng mức đến chất lượng lao động. Số lượng lao động có tay nghề chiếm tỷ lệ còn thấp, dịch vụ việc làm thiếu hiệu quả. Các trung tâm đào tạo nghề trong tỉnh còn chưa phát huy hết tác dụng dẫn đến chưa đáp được nhu cầu lao động của doanh nghiệp, nhất là các khu công nghiệp.

Về hỗ trợ doanh nghiệp, chỉ số này vẫn còn thấp, điều đó thể hiện các doanh nghiệp vẫn chưa có được sự hỗ trợ về các dịch vụ của tỉnh để phát triển khu vực tư nhân như xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp,

hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh, phát triển các khu/cụm công nghiệp tại địa phương và cung cấp các dịch vụ công nghệ cho doanh nghiệp.

### **2.3. Đánh giá chung.**

Từ thực trạng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bình Phước ta có thể thấy rằng trong thời gian qua tỉnh đã có những nỗ lực đáng kể trong việc nâng cao mức độ tăng trưởng. Tuy nhiên, những tồn tại là không thể tránh khỏi.

#### **2.3.1. Những thành tựu.**

Nhờ dựa vào tiềm năng sẵn có của tỉnh cộng thêm khả năng quản lý của các chính quyền các cấp, Bình Phước đã đạt được tốc độ tăng trưởng cao và ổn định trong thời gian dài. GRDP năm 2012 đạt 7.657,9 tỷ đồng, tăng gấp 2,3 lần so với năm 2005. Bình Phước được đánh giá là tỉnh được đánh giá có hiệu quả kinh tế cao. Điều này được thể hiện qua năng suất lao động giai đoạn 2010 - 2012 cao hơn năng suất lao động của cả nước; chỉ số ICOR tương đối thấp đồng nghĩa với hiệu quả sử dụng vốn cao. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng: khu vực công nghiệp – xây dựng chiếm tỷ trọng ngày càng cao, khu vực dịch vụ duy trì được mức tăng trưởng, tỷ trọng khu vực nông lâm ngư nghiệp có giảm nhưng lại có chuyển biến tích cực trong chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành.

Về cơ cấu sở hữu, tỉnh đang có chính sách thu hút đầu tư nước ngoài và các chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, tạo điều kiện rộng mở cho các doanh nghiệp, chính động thái này đã làm đa dạng hóa các hình thức sở hữu trong nền kinh tế, tạo môi trường kinh doanh lành mạnh. Chứng minh cho điều đó là sự tăng lên của chỉ số PCI của tỉnh trong thời gian qua, xét về PCI năm 2013 tỉnh được xếp hạng thứ 35/ 64 tỉnh thành, nằm trong nhóm tỉnh có năng lực cạnh tranh khá.

Về phân phối thu nhập, tăng trưởng kinh tế cao đã góp phần giải quyết được nhiều việc làm và nâng cao mức thu nhập của người dân, năm 2011, thu nhập bình quân đầu người là 28,34 triệu đồng/năm.

#### **2.3.2. Những hạn chế.**

Mặc dù đã có những thành tựu nhất định nhưng so về tiềm năng thì mức những thành tựu trên vẫn chưa tương xứng. Mặt khác để vừa đáp ứng được nhu cầu tăng trưởng, vừa phải đảm bảo tăng trưởng có chất lượng lại là một vấn đề khó khăn.

Điển hình đối với chỉ tiêu sử dụng hiệu quả nguồn lực để đảm bảo chất lượng tăng trưởng kinh tế. Theo như phân tích ở trên có thể đánh giá tổng quan rằng tỉnh đã sử dụng hiệu quả các nguồn lực như, năng suất lao động cao nhất cả nước, chỉ số ICOR thấp, đóng góp của TFP lại cao, tuy nhiên, đó chỉ mới là so sánh ban đầu với tình hình chung cả nước. Nếu so với thực lực của nền kinh tế thì thật sự các con số nêu trên chưa phải là hiệu quả nhất. Về nhân lực, thực chất lao động phổ thông chiếm phần lớn, thiếu lao động có tay nghề, có chuyên môn, kỹ thuật cao, phần lớn lao động lại làm việc ở khu vực nông nghiệp, ít lao động trong khu vực cần có nhiều kỹ năng và trình độ như khoa học, giáo dục, công nghệ... Về chỉ số ICOR, thực chất ICOR phụ thuộc vào hai yếu tố, vốn đầu vào và sản lượng đầu ra, ICOR trong tỉnh thấp một phần là do tỉnh chưa áp dụng nhiều khoa học công nghệ vào sản xuất, chủ yếu sản xuất thủ công, thô sơ, vì thế không cần vốn đầu vào nhiều mà vẫn đảm bảo được sản lượng, điều đó dẫn

### **CHƯƠNG 3: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở BÌNH PHƯỚC.**

#### **3.1. Định hướng và mục tiêu nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế.**

Thứ nhất, phát huy các thành tựu đã đạt được trong những năm qua, mục tiêu và định hướng phát triển, nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế trong những năm tới của tỉnh Bình Phước là tiếp tục nâng cao khả năng thích ứng với nền kinh tế thị trường; phát huy tiềm năng, thế mạnh của tỉnh để phát triển nhanh và bền vững kinh tế - xã hội – môi trường trên cơ sở nâng cao chất lượng, tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế đi đôi với bảo đảm môi trường sinh thái, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, văn hóa tinh thần của nhân dân. Giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, tăng cường công tác đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, tạo tiền đề vững chắc để xây dựng Bình Phước cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại trong giai đoạn đến năm 2020 - 2025.

Phấn đấu đến năm 2025 trở thành tỉnh có kinh tế phát triển toàn diện, xã hội văn minh, môi trường sinh thái được bảo vệ, Bình Phước trở thành tỉnh phát triển mạnh trong khu vực và cả nước.

Thứ hai, UBND tỉnh Bình Phước đã ban hành kế hoạch xây dựng chương trình hành động tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng giai đoạn 2013-2020.

Mục tiêu thông qua kế hoạch đó sẽ góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy phân bổ và sử dụng nguồn lực xã hội chủ yếu theo cơ chế thị trường vào các ngành, sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, nâng cao năng suất lao động, năng suất các yếu tố tổng hợp và năng lực cạnh tranh. Hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế hợp lý trên cơ sở cải thiện, nâng cấp trình độ phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế, phát triển các ngành, lĩnh vực sử dụng công nghệ cao, tạo ra giá trị gia tăng cao. Từng bước củng cố nội lực của nền kinh tế, tăng cường hợp tác, liên kết kinh tế vùng, miền và các địa phương lân cận, chủ động hội nhập quốc tế, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

Thứ 3, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 252/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; trong đó xác định mục tiêu đây sẽ là vùng kinh tế động lực đầu tàu, là trung tâm kinh tế, thương mại, văn hóa, đào tạo, y tế, nghiên cứu khoa học chất lượng cao của cả nước và khu vực. Bình Phước là một trong 7 tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Theo định hướng phát triển, vùng này nói chung và Bình Phước nói riêng sẽ phấn đấu mức tăng trưởng kinh tế từ nay đến năm 2020 xấp xỉ 8,5% (trong đó giai đoạn 2016-2020 từ 8,5-9%), tới thời điểm 2020, GDP/người sẽ đạt 5.000 USD, giá trị xuất khẩu/đầu người 5.400 USD; cơ cấu tỷ trọng khu vực phi nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế trên 95%, 5% còn lại sẽ là nông nghiệp sinh thái, công nghệ cao, thân thiện với môi trường; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 85%; tỷ lệ đô thị hóa đạt 65%...

Tầm nhìn tổng quát đến năm 2030 đây vẫn sẽ là vùng kinh tế đầu tàu của cả nước và là trung tâm kinh tế của khu vực và châu Á, là chòm đô thị lớn với chức năng đô thị tổng hợp cấp Quốc gia, GDP/người 12 ngàn USD, đặc biệt phấn đấu mục tiêu 100% người dân đều có nhà ở với tiện nghi sinh hoạt cần thiết, phù hợp trình độ phát triển

KT-XH của từng tỉnh, thành phố trong vùng với diện tích nhà ở bình quân từ 20-25 m<sup>2</sup>/người.

Chính phủ đã xác định một số mục tiêu, công trình, dự án trọng điểm tạo điều kiện cho vùng phát triển, trong đó là “xây dựng đồng bộ các khu kinh tế cửa khẩu ở Bình Phước, Tây Ninh, Long An”, bao gồm cả kho ngoại quan, cụm kho lưu hàng tạm nhập tái xuất, bãi kiểm hóa.

Chính phủ đề ra mục tiêu cho ngành Giao thông - Vận tải đến năm 2020 phải hoàn thành 580 km đường cao tốc, xây dựng đường sắt kết nối các cảng biển, khu kinh tế lớn, mở mới các tuyến đường sắt kết nối nội vùng và đồng bằng sông Cửu Long.

### **3.2. Giải pháp**

Thứ nhất, trên cơ sở mục tiêu tái cơ cấu kinh tế, UBND tỉnh đã định hướng và đưa ra các giải pháp cụ thể.

Để duy trì môi trường kinh tế thuận lợi, ổn định, cần phải:

- Tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp thu, chi ngân sách nhà nước theo hướng tăng tính công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình; bảo đảm cân đối ngân sách nhà nước theo kế hoạch ngân sách nhà nước trung hạn, phù hợp với tình hình kinh tế-xã hội của tỉnh; giảm dần bội chi ngân sách nhà nước.
- Đẩy mạnh xuất khẩu, kiểm soát chặt chẽ các mặt hàng nhập khẩu không khuyến khích, các mặt hàng trong nước đã sản xuất được. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp phụ trợ, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng trong nước.
- Tăng cường huy động nguồn lực phục vụ cho mục tiêu đầu tư phát triển; các sở, ban, ngành chủ động xây dựng trình cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách, giải pháp tạo môi trường thuận lợi để tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư.
- Tăng cường kiểm soát giá cả thị trường, bảo đảm cân đối cung cầu các mặt hàng thiết yếu; theo dõi chặt chẽ diễn biến thị trường trong và ngoài nước, kịp thời áp dụng các biện pháp điều tiết cung cầu, bình ổn thị trường.

Thực hiện quyết liệt, hiệu quả các trọng tâm tái cơ cấu kinh tế như tái cơ cấu đầu tư (chú trọng đầu tư công); tái cơ cấu hệ thống tài chính-ngân hàng (trọng tâm là các tổ

chức tín dụng); tái cơ cấu doanh nghiệp (nhất là doanh nghiệp nhà nước); đẩy mạnh tái cơ cấu các ngành sản xuất, dịch vụ, điều chỉnh chiến lược thị trường, tăng nhanh giá trị nội địa, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của sản phẩm, của doanh nghiệp và của nền kinh tế; tiếp tục tái cơ cấu, xây dựng và phát triển cơ cấu vùng động lực kinh tế hợp lý.

Thứ hai, giải pháp đề tỉnh Bình Phước “cắt cánh” theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 của Chính Phủ là:

Trước hết, các lĩnh vực ưu tiên phát triển:

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và sức cạnh tranh của ngành kinh tế bằng cách:

+ Hình thành, phát triển hệ thống sản phẩm chủ lực, nâng cao năng lực cạnh tranh dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại và hiệu ứng tổng hợp từ các mối liên kết sản xuất, kinh doanh.

+ Phát triển sản phẩm công nghệ có giá trị gia tăng cao như: Phần mềm, điện tử công nghiệp và dân dụng; các sản phẩm hóa dầu; vật liệu xây dựng cao cấp; cơ khí chế tạo, thiết bị, phụ tùng và sửa chữa.

+ Phát triển các loại dịch vụ chất lượng cao, tạo giá trị gia tăng lớn như dịch vụ thương mại, tài chính, ngân hàng, viễn thông, vận tải; chuyển giao công nghệ; thị trường bất động sản, thị trường vốn,...

- Tăng cường đầu tư xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng có trọng tâm, đồng bộ. Ưu tiên hoàn thành các trục kết nối liên tỉnh, liên vùng, hệ thống đường bộ, đường cao tốc,...

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; nâng cao chất lượng và quy mô đào tạo với cơ cấu ngành nghề hợp lý, hướng vào các ngành mũi nhọn như: tài chính, ngân hàng, giao thông vận tải, phần mềm, điện tử, viễn thông; công nghệ cao như tự động hóa, sinh học, vật liệu mới,...

- Đẩy mạnh liên kết, tạo lập không gian kinh tế thống nhất trên toàn vùng, tăng cường sự phối hợp và hỗ trợ giữa các địa phương; tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức.

Tiếp đến là về giải pháp huy động nguồn lực đầu tư, Chính phủ chỉ đạo toàn vùng ngoài huy động nội lực sẽ tranh thủ các nguồn ODA, NGO và lồng ghép các nguồn vốn chương trình Quốc gia, các dự án hỗ trợ quốc tế; cải thiện môi trường thu hút đầu tư, trong đó Chính phủ lưu ý các địa phương phải chuẩn bị tốt dự án và quỹ đất “sạch” để mời gọi thay vì chờ nhà đầu tư nghiên cứu, kiến nghị rồi mới “xem xét”; ban hành chính sách ưu đãi theo các nhóm ngành ưu tiên phát triển trên mỗi địa bàn dựa vào lợi thế, tiềm năng của từng địa phương; đẩy mạnh xã hội hóa trong huy động vốn đầu tư bằng nhiều hình thức như BOT, BTO, PPP... đặc biệt trong lĩnh vực giao thông; tập trung thu hút FDI gắn với quá trình hội nhập.

Đặc biệt về cơ chế liên kết vốn, Chính phủ đã chỉ đạo củng cố, kiện toàn Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban Chỉ đạo điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, nhất là tăng cường hiệu quả hoạt động của Tổ Thường trực Ban Chỉ đạo, yêu cầu xây dựng chương trình hành động cụ thể và phân công trách nhiệm rõ ràng, đi kèm với đánh giá mức độ phối hợp giữa bộ, ngành với từng địa phương trong thực hiện quy hoạch; định kỳ hàng năm tổ chức diễn đàn doanh nghiệp, tạo giao lưu, đối thoại trực tiếp giữa các nhà đầu tư với chính quyền các tỉnh, thành...

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Phạm Văn Bình (2011), “Các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Gia Lai”, Luận văn thạc sỹ kinh tế, Trường Đại Học Đà Nẵng.
2. Cục thống kê tỉnh Bình Phước (2010), Niên Giám thống kê 2010, Bình Phước.
3. Cục thống kê tỉnh Bình Phước (2011), Niên Giám thống kê 2011, Bình Phước.
4. Cục thống kê tỉnh Bình Phước (2012), Niên Giám thống kê 2012, Bình Phước.
5. Cục thống kê tỉnh Bình Phước (2012), Số liệu thống kê KTXH giai đoạn 1996 – 2011, Bình Phước.
6. Phan Thúc Huân (2006), giáo trình Kinh tế Phát Triển, NXB Thống Kê, TP. Hồ Chí Minh.
7. Đỗ Phú Trần Tình (2010), “Nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế ở TP.HCM trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế”, Luận án Tiến sỹ, Trường Đại học Kinh Tế - Luật.  
Website:
8. Phùng Quốc Anh (2014), “Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: Chuẩn bị "cất cánh"”  
<http://baoapbac.vn/kinh-te/201402/vung-kinh-te-trong-diem-phia-nam-chuan-bi-cat-can-454412/>
9. Bình Phước online.  
<http://www.baobinhphuoc.com.vn/>
10. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh CPI.  
<http://www.pcivietnam.org/>
11. Cổng thông tin điện tử tỉnh Bình Phước.  
<http://www.binhphuoc.gov.vn/>
12. “Bình Phước: Phát triển kinh tế gắn với an sinh xã hội”  
<http://vccinews.vn/news/10636/news.html>
13. Thịnh Văn Khoa (2012), “Một số quan niệm về chất lượng tăng trưởng kinh tế”  
[http://truongchinhtrithanhhoa.gov.vn/s/?mot-so-quan-niem-ve-chat-luong-tang-truong-kinh-te&tp=news&region\\_id=16&keyword=&masterid=8213&id=16038](http://truongchinhtrithanhhoa.gov.vn/s/?mot-so-quan-niem-ve-chat-luong-tang-truong-kinh-te&tp=news&region_id=16&keyword=&masterid=8213&id=16038)

14. tapchicongnghep.vn (2012), Quản lí và sử dụng vốn ODA ở Bình Phước  
<http://smestac.gov.vn/Tin-tuc/quan-li-v-su-dung-von-oda-o-binh-phuoc-152.html>
15. Trang công báo điện tử tỉnh Bình Phước  
congbao.binhphuoc.gov.vn
16. TTXVN (2010), “Bình Phước: Xây dựng các lợi thế cạnh tranh trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài.  
[http://www.dangcongsan.vn/cpv/Modules/News\\_France/News\\_Detail\\_F.aspx?CN\\_ID=414395&CO\\_ID=0](http://www.dangcongsan.vn/cpv/Modules/News_France/News_Detail_F.aspx?CN_ID=414395&CO_ID=0)